

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Nhi Trung ương gia hạn thời gian tiếp nhận báo giá thêm 10 ngày từ ngày 08/12/2023 để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm Hóa chất, vật tư tiêu hao y tế lần 4 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Trung ương
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Phòng Vật tư - TBYT - Tầng hầm nhà 15 tầng, Bệnh viện Nhi Trung ương
 - Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội.
 - Số điện thoại: 024.6273.8661/62/63
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư - Tầng 3 nhà 15 tầng Bệnh viện Nhi Trung ương
 - Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội.
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 07 giờ 30, ngày 08 tháng 12 năm 2023 đến trước 16 giờ 30 ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên không được xem xét.
- Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
1.	Gạc lưới trong suốt bảo vệ vết thương (10x18)cm	Tấm lưới silicone bảo vệ vết thương, thiết kế đục lỗ điều hướng dịch tiết lên lớp băng thứ cấp và trong suốt để dễ dàng kiểm tra vết thương. Có thể lưu băng	10 miếng/ hộp	Miếng	500

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
2.	Băng xấp dán vết thương kháng khuẩn (10x10) cm	Kích thước (10x10)cm. Độ dày: 5mm. Cấu tạo 3 lớp. Gồm: màng film Polyurethane bán thấm ngăn chặn các loại vi khuẩn, vi rút từ bên ngoài; lớp foam thấm hút có tẩm Bạc Sun-phát khoảng 1 mg Ag/cm ² và than hoạt tính; lớp dính Silicon tinh khiết.	05 miếng/ hộp	Miếng	240
3.	Buồng tiêm truyền cây dưới da cỡ 5 F	- Chất liệu: Vỏ bằng kim loại Titanium, tương thích chụp cắt lớp CT/cộng hưởng từ - MRI. Màng vách ngăn buồng tiêm bằng Silicone. - Kích thước khoảng: 8,5mm x 10,5mm x 24mm. Dung tích: 0,3ml. Trọng lượng: 8,0g. - Cấu trúc khoang buồng tiêm hình Elip, kết hợp đường ra dạng tiếp tuyến. - Ống thông - Catheter: bằng nhựa Polyurethane, đường kính ngoài khoảng 1,7mm, đường kính trong 0,90mm, dài 70cm. Được đánh dấu chân bực xạ mỗi 1cm. - Dụng cụ phụ kiện: 01 kim chọc dò tĩnh mạch, 01 dây dẫn đường ống thông - Catheter, 01 Ống tiêm 10ml, 01 kim đầu tù, 01 kim bơm rửa, 01 kim thẳng. - Kèm theo 01 kim dùng cho buồng tiêm truyền.	Bộ	Bộ	10
4.	Buồng tiêm truyền cây dưới da cỡ 8F	- Chất liệu: Vỏ bằng kim loại Titanium, tương thích chụp cộng hưởng từ - MRI. Màng vách ngăn buồng tiêm bằng Silicone. - Kích thước khoảng: 12,0mm x 13mm x 29mm. Dung tích: 0,5ml. Trọng lượng: 12,5g. - Cấu trúc khoang buồng dạng C-Flow. Thiết kế cho phép nhìn thấy bên trong buồng và kiểm soát việc loại bỏ không khí và rửa trong khi cây ghép. - Ống thông - Catheter: bằng nhựa Silicon, đường kính ngoài khoảng 2.7mm, đường kính trong 1.40mm, dài 50cm. Được đánh dấu chân bực xạ mỗi 1cm và đánh dấu từ 1cm đến 30cm. - Dụng cụ phụ kiện: 01 kim chọc rỏ tĩnh mạch, 01 dây dẫn đường ống thông - Catheter, 01 Ống tiêm 10ml, 01 kim đầu tù, 01 kim thẳng, 01 kim bóc tách. - Kèm theo 01 kim dùng cho buồng tiêm truyền.	Bộ	Bộ	15
5.	Bơm cho ăn 50ml	- Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng. - Sau khi tiệt trùng chỉ thị màu chuyển từ màu hồng sang màu vàng. - Thể tích có vạch chia đến 60 ml dùng để cho ăn, Pitton và xi lanh được làm bằng nhựa PP y tế, khử vô trùng bằng khí EO, bề mặt gioăng phẳng giúp đẩy hết thức ăn, bơm để không bị trào thức ăn vào piston, Silicon Y tế dùng bôi trơn. - Kết nối chặt với đầu sonde ăn cỡ 10, 12, 14, 16	Cái	Cái	10.000
6.	Bơm tiêm có khóa 50 ml	- Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng. Sau khi tiệt trùng chỉ thị màu chuyển từ màu hồng sang màu vàng. - Có đầu khóa vận xoắn Luer Lock- Vật liệu	Cái	Cái	8000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		polypropylene, không Latex, không PVC, không DEHP- Độ trong suốt cao, độ tương phản cao- Có các mã màu để phân biệt kích thước bơm.- Miếng đệm bằng vật liệu tổng hợp (TPE), ngăn ngừa các phản ứng dị ứng. Bề mặt gioăng phẳng giúp đẩy hết thuốc- Lớp dầu silicone y tế giúp pittong di chuyển dễ dàng trong lòng bơm tiêm.- Thể tích tối đa 60 ml- Không có kim tiêm kèm theo - Có thể quan sát thể tích làm đầy. Thang đo có thể đọc cho liều lượng chính xác.- Đầu bơm khít khi kết nối với hệ thống đường truyền- Đường kính ngoài: 32 mm- Khoảng cách từ điểm cuối của vỏ bơm tiêm đến điểm cuối của pittong khi pittong trượt hoàn toàn vào bên trong vỏ bơm tiêm: 24 mm- Sử dụng được với các loại máy bơm tiêm điện.- Tiệt trùng EO			
7.	Nút đuôi kim luồn có van 1 chiều	- Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, có hạn sử dụng. - Đầu nối an toàn không kim, thiết bị bao gồm 1 đầu kết nối dương, 1 đầu kết nối âm và 1 cổng tiêm. Đầu của bơm tiêm có thể được gắn tự động, thời gian lưu 7 ngày hoặc sau 200 lần kích hoạt, không DEHP. - Chiều dài: 3cm. - Van làm bằng ISOPRENE RUBBER, thiết kế dạng vách ngăn, đầu nối kín tuyệt đối, chống trào ngược, có bề mặt phẳng để sát khuẩn đường dẫn dịch thẳng tương đương với cỡ kim/catheter 18G, không có khoảng chết. - Đầu kết nối xoắn luer-lock trong giúp dễ dàng quan sát dòng chảy, thể tích đuôi khí 0,11 ml, áp lực tiêm truyền lên tới 325 PSI, tốc độ dòng chảy max 10 ml/giây. - Thân van làm bằng POLYPROPYLENE - Tương thích với tất cả các bơm tiêm và chịu được chất sát khuẩn như povidine iodine, chlorhexidine, alcohol	Cái	Cái	19000
8.	Bơm tiêm nước muối đóng sẵn vô trùng 10ml	- Bơm tiêm chứa nước muối chất liệu polypropylene với đầu khóa xoắn luer-lock chứa sẵn dung dịch Nước muối sinh lý NaCl 0,9%, được chưng cất vô khuẩn, không có chất bảo quản và chất gây sốt, chuyên dùng trong thông rửa catheter ngoại vi và trung ương. - Bơm tiêm đầu xoắn 10ml (chứa 90 mg NaCl) thiết kế theo chuẩn PICC, áp lực khoảng 19 psi. - Nắp đậy đầu luer-lock đặc biệt, pittong không rút ngược qua vách ngăn phân cách vô khuẩn, thiết kế bơm tiêm chống trào ngược máu, đảm bảo chống nhiễm khuẩn.	Cái	Cái	10000
9.	Băng dính cố định ống nội khí quản 1,5 cm x5m	- Nền băng Polyester vải không dệt: 50 - 55% - Phủ lớp keo Acrylate: 45 - 50% , độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Kích thước 1,25cm x 5m	Cuộn	Cuộn	1400

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
10.	Băng dính cố định ống nội khí quản 2,5 cm x 5 m	- Nền băng Polyester vải không dệt: 50 - 55% - Phủ lớp keo Acrylate: 45 - 50% , độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Kích thước 2,5cm x 5m	Cuộn	Cuộn	600
11.	Sonde Foley 2 nhánh các cỡ	- Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở bao, có hạn sử dụng. - Đầu ống có 02 lỗ dẫn lưu tốt, đầu tít và sợi cân quang màu xám đen; - Bóng: Kích thước 3cc- 30cc ; cân đối, có khả năng đàn hồi, chất liệu không có chất DEHP.- Thân ống: + Đường kính trong: 2,7mm đến 8mm; chiều dài: 30 đến 40 cm; chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon+ Thành ống dày, chống gãy gập, không bị xẹp, xoắn vặn trong khi đang lưu ở người bệnh - Có 02 nhánh, 01 nhánh có van cao su (van mềm), 01 nhánh có van nhựa (van cứng)	Cái	Cái	11000
12.	Chạc ba không dây	- Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ xé, có hạn sử dụng - Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhũ dịch béo hay các loại thuốc - Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim luồn tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch - Góc xoay đa chiều linh hoạt, không bị trờn trong quá trình sử dụng - Thể tích mỗi: ≤ 0,3ml - Chịu áp lực: ≥ 4 bar - Thời gian sử dụng ≥ 96 giờ - Vật liệu polyamide, không có chất phụ gia DEHP	Cái	Cái	150.000
13.	Sonde dạ dày số 16FR	- Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng. - Chiều dài: 125 cm có vạch đánh dấu tại vị trí 65 cm - Đường kính trong 5,3 mm - Có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Có đường cân quang chạy dọc thân ống - Có nắp đậy, đảm bảo chặt, chịu được áp lực, không bật trong quá trình lưu sonde - Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.	Cái	Cái	300
14.	Kim gây tê đám rối thần kinh ngoại biên 21G	Thần kim cách điện, đường kính 21G, dài 100mm, có đánh dấu chia vạch chữ X, đầu kim vát 30 độ, chuỗi kim trong suốt có nhiều rãnh, đuôi có kết nối dây dẫn bơm thuốc và dây kết nối máy kích thích thần kinh	Hộp 25 cái	Cái	200
15.	Kim gây tê đám rối thần kinh ngoại biên 22G	Thần kim cách điện, đường kính 22G, dài 50mm, có đánh dấu chia vạch chữ X, đầu kim vát 30 độ, chuỗi kim trong suốt có nhiều rãnh, đuôi có kết nối dây dẫn bơm thuốc và dây kết nối máy kích thích thần kinh	Hộp 25 cái	Cái	200
16.	Găng tay vô trùng không có bột tan các cỡ	Găng cao su thiên nhiên không phủ bột tan, có tráng lớp chống dính mặt trong, độ dày của găng	Đóng bao vô trùng	Đôi	4.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		0,15±0,03mm, đóng từng đôi hấp EO	từng đôi		
17.	Găng tay vô trùng không có bột tan, có nhám đầu ngón tay các cỡ	Găng cao su thiên nhiên không phủ bột tan, có tráng lớp chống dính mặt trong, độ dày của găng 0,15±0,03mm, đóng từng đôi hấp EO, đầu ngón tay có nhám, giảm trơn trượt	Đóng bao vô trùng từng đôi	Đôi	3500
18.	Sonde foley các số	Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon hoặc silicone nguyên chất giảm kích ứng, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, bóng cân đối có 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Các số 3F, 4F, 5F	Hộp 10 cái	Cái	400
19.	Sonde hút nội khí quản không có nắp các số	Sonde dài 50mm, chịu được áp lực không khí 14,5 psi. Có các số từ 6Fr đến 16Fr Sonde hút chất liệu nhựa y tế PVC, chịu được lực hút lớn mà không biến dạng, đầu trên của sonde (phía gắn với máy hút) kín, không có lỗ bên, tương thích với bơm tiêm cho ăn thể tích 50ml	Hộp 25 cái	Cái	5.900
20.	Keo dán da tại chỗ	Keo dán da polymer 2-octyl cyanoacrylate, dùng cho cả trẻ sơ sinh, chống thấm nước, chống nhiễm khuẩn 99% trong 72h	Tuýp 0,5 -1 ml	Tuýp	2000
21.	Vật liệu cầm máu tự tiêu dạng bông	- Vật liệu cầm máu Cellulose oxi hóa tái tổ hợp (Oxidized regenerated cellulose) 2,5cm x 5,1cm dạng bông, nguồn gốc thực vật - Có thể bóc tách thành nhiều lớp với độ dày bất kỳ. - Đáp ứng tối đa tạo hình bất thường của vết thương và các vùng khó tiếp cận. - Cầm máu nhanh chóng và hiệu quả. Độ pH: 2-4 - Tự tiêu 7-14 ngày trong cơ thể. - Đã được tiệt trùng	Hộp/ 10 miếng	Miếng	300
22.	Băng foam kháng khuẩn có viên (10 x 10) cm	Kích thước: (10 x 10)cm. Thành phần 4 lớp: Lớp 1: kháng khuẩn: Công nghệ bất hoạt vi khuẩn, nấm. Lớp 2: lớp foam thấm hút dịch chứa các ống siêu nhỏ giúp hấp thụ dịch theo chiều thẳng. Lớp 3: vải axetat chứa DACC-Dialkylcarbamoyl kiểm soát và ngừa nhiễm trùng hiệu quả. Lớp 4: viên silicon an toàn cho da để cố định băng	Hộp/ 10 miếng	Miếng	300
23.	Ống thông niệu quản JJ hai đầu mở dài 16cm	* Sonde JJ gồm:- Ống thông: chất liệu polyurethane (PU) mềm màu trắng, vạch chỉ thị độ sâu màu đen-Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), đường kính 1,18 - 1,35mm, màu đỏ, dài 40-100cm- Chỉ ở đầu dưới - Kẹp chất liệu nhựa PC, màu xanh* Hai đầu mở, có khả năng chống xoắn, cân quang tốt, vạch chỉ thị sắc nét* Kích cỡ: 4Fr, dài 16 cm* Tiệt trùng bằng EO	1 Cái/ 1 Túi	Cái	100
24.	Ống thông niệu quản JJ hai đầu mở dài 20cm	* Sonde JJ gồm: - Ống thông: chất liệu polyurethane (PU) mềm màu trắng, vạch chỉ thị độ sâu màu đen - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), đường kính 1,18 - 1,35mm, màu đỏ, dài 40-100cm - Chỉ ở đầu dưới - Kẹp chất liệu nhựa PC, màu xanh	1 Cái/ 1 Túi	Cái	100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		<ul style="list-style-type: none"> * Hai đầu mờ, có khả năng chống xoắn, cân quang tốt, vạch chỉ thị sắc nét * Kích cỡ: 4Fr, dài 20 cm * Tiết trùng bằng EO 			
25.	Ống thông niệu quản JJ hai đầu mờ dài 22cm	<ul style="list-style-type: none"> * Sonda JJ gồm: - Ống thông: chất liệu polyurethane (PU) mềm màu trắng, vạch chỉ thị độ sâu màu đen - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), đường kính 1,18 - 1,35mm, màu đỏ, dài 40-100cm - Chỉ ở đầu dưới - Kẹp chất liệu nhựa PC, màu xanh * Hai đầu mờ, có khả năng chống xoắn, cân quang tốt, vạch chỉ thị sắc nét * Kích cỡ: 4Fr, dài 22 cm * Tiết trùng bằng EO 	1 Cái/ 1 Túi	Cái	50
26.	Sonde foley silicone 2 nhánh các cỡ	Ống thông foley 2 nhánh 100% silicone; dài 330 mm, 2 mắt, sợi cân quang màu đen. Thân ống được phủ lớp bột Tungsten nhám mờ giúp tăng độ hiển thị của sợi cân quang, đồng thời tăng độ bền và dẻo dai của ống. Cỡ 6Fr có bóng 1,5CC, OD: 2mm, đầu tip xanh lá. Cỡ 8Fr có bóng 3CC, OD: 2,8mm, bóng kiểu integrated, đầu tip màu đen. Sử dụng 30 ngày.	10 cái/ hộp	Cái	240
27.	Băng dính trong vô trùng trong suốt, có xẻ rãnh (6 x 7) cm	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói kín, từng miếng, vô trùng, có đánh dấu vị trí mờ, có ghi hạn sử dụng. - Thiết kế xẻ rãnh phù hợp với các kim luồn có cổng tiêm - Lớp film Polyurethane trong suốt: + Chống thấm nước và vi khuẩn xâm nhập, rào cản chống virus có đường kính 27mm (HIV-1 và HBV). + Giúp quan sát và theo dõi liên tục vùng tiêm và vùng cố định + Mềm dẻo, co giãn theo chuyển động của da - Nền keo Acrylate. - Có khung viền giấy. - Có miếng dán nhãn ghi chủ ngày giờ kèm theo. Kích thước : (6 x7) cm	100 miếng/ hộp	Miếng	40000
28.	Vít Micro tự khoan, tự taro đường kính 1,5 mm, chiều dài các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo: Vít đầu nhọn, tự khoan, tự taro - Chiều dài: các cỡ từ 3,5mm – 7mm - Chất liệu: hợp kim Titan (Ti-6Al-4 V) - Mũi vít: loại Maxdrive. Đường kính mũi vít: 2,4mm - Đường kính thân vít: Từ 1,4mm – 1,5mm - Loại mũi: 4 cạnh - Bước ren: 0,7mm 	Hộp	Cái	450
29.	Vít Micro tự khoan, tự taro, đường kính 1,6 mm, chiều dài các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo: Vít đầu nhọn, tự khoan, tự taro - Chiều dài: các cỡ từ 3,5mm – 7mm - Chất liệu: hợp kim Titan (Ti-6Al-4 V) - Mũi vít: loại Maxdrive - Đường kính thân vít: 1,5mm-1,6mm - Loại mũi: 4 cạnh - Bước ren: 0,7mm-0,75mm 	Hộp	Cái	600
30.	Thanh nâng ngực các số	Chất liệu hợp kim thép ASTM F 138. Có khắc chiều dài ngay trên thanh. Đầu thanh bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa. Chính giữa thanh có dấu đánh dấu để uốn thanh chính xác. Mép thanh	Cái	Cái	60

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		cùn. Chiều dài 10 inch, 11 inch, 11.5 inch, 13.5 inch.			
31.	Bảng đạn cho dụng cụ cắt khâu nội soi cỡ 45mm	Đinh ghim bằng titanium alloy - Màu trắng: độ đóng đinh ghim 1mm; chiều cao ghim mở 2.5mm/2.6mm - Màu xanh dương: độ đóng đinh ghim 1.5mm; chiều cao ghim mở 3.5mm/3.6mm - Màu vàng: độ đóng đinh ghim 1.8mm; chiều cao ghim mở 3.8mm - Màu xanh lá: độ đóng đinh ghim 2mm; chiều cao ghim mở 4.1mm	Hộp/ 12 cái	Cái	45
32.	Kéo phẫu thuật nội soi cán nhựa 5mm dùng 1 lần	Kéo nội soi đầu cong, đốt đơn cực, đường kính thân 5mm, chiều dài 33cm	Hộp/ 6 cái	Cái	50
33.	Túi truyền áp lực cao	Chất liệu nhựa có độ bền cao. Một mặt lưới để quan sát dễ dàng. Bóng bóp van 1 chiều, có van hiển thị áp lực, áp lực tối đa là 300mmHg, có van khóa và van xả, chống rò khí.	Cái	Cái	30
34.	Nilong bao gói tiệt trùng cỡ 20cm x 200m	Kích thước: rộng 200mm, dài 200m. Cuộn giấy dùng cho công nghệ tiệt khuẩn hấp ướt và tiệt khuẩn ethylene oxide (EtO). Cấu tạo gồm 2 lớp: lớp giấy kháng khuẩn dùng trong y tế đạt tiêu chuẩn $\geq 60\text{gsm} \pm 5\%$ và lớp màng phim lam từ vật liệu polime propylen và polyester. Khả năng duy trì vô trùng lên đến 12 tháng. Độ dày màng phim đạt $\geq 52\mu\text{m} \pm 10\%$. Độ rộng mỗi hàn túi 2 bên đạt $\geq 6\text{mm}$. Lực chịu mỗi hàn túi đạt ≥ 2.5 newton (N)/15mm với test kiểm tra độ chặt mỗi hàn. Tích hợp chỉ thị hóa học trên túi. Vạch chỉ thị chuyển màu đậm và rõ nét giúp nhận biết quá trình tiệt khuẩn bằng hấp ướt hoặc tiệt khuẩn ethylene oxide (EtO). Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11607-1: 2019	Cuộn	Cuộn	100
35.	Nilong bao gói tiệt trùng cỡ 25cm x 200m	Kích thước: rộng 250mm, dài 200m. Cuộn giấy dùng cho công nghệ tiệt khuẩn hấp ướt và tiệt khuẩn ethylene oxide (EtO). Cấu tạo gồm 2 lớp: lớp giấy kháng khuẩn dùng trong y tế đạt tiêu chuẩn $\geq 60\text{gsm} \pm 5\%$ và lớp màng phim lam từ vật liệu polime propylen và polyester. Khả năng duy trì vô trùng lên đến 12 tháng. Độ dày màng phim đạt $\geq 52\mu\text{m} \pm 10\%$. Độ rộng mỗi hàn túi 2 bên đạt $\geq 6\text{mm}$. Lực chịu mỗi hàn túi đạt ≥ 2.5 newton (N)/15mm với test kiểm tra độ chặt mỗi hàn. Tích hợp chỉ thị hóa học trên túi. Vạch chỉ thị chuyển màu đậm và rõ nét giúp nhận biết quá trình tiệt khuẩn bằng hấp ướt hoặc tiệt khuẩn ethylene oxide (EtO). Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11607-1:2019	Cuộn	Cuộn	100
36.	Nilong bao gói tiệt trùng cỡ 35cm x 200m	Kích thước: rộng 350mm, dài 200m. Cuộn giấy dùng cho công nghệ tiệt khuẩn hấp ướt và tiệt khuẩn ethylene oxide (EtO). Cấu tạo gồm 2 lớp: lớp giấy	2 cuộn/ thùng	Cuộn	100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		kháng khuẩn dùng trong y tế đạt tiêu chuẩn $\geq 60\text{gsm} \pm 5\%$ và lớp màng phim làm từ vật liệu polime propylen và polyester. Khả năng duy trì vô trùng lên đến 12 tháng. Độ dày màng phim đạt $\geq 52\mu\text{m} \pm 10\%$. Độ rộng mỗi hàn túi 2 bên đạt $\geq 6\text{mm}$. Lực chịu mỗi hàn túi đạt ≥ 2.5 newton (N)/15mm với test kiểm tra độ chặt mỗi hàn. Tích hợp chỉ thị hóa học trên túi. Vạch chỉ thị chuyển màu đậm và rõ nét giúp nhận biết quá trình tiệt khuẩn bằng hấp ướt hoặc tiệt khuẩn ethylene oxide (EtO). Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11607-1:2019			
37.	Nỉlong bảo gói tiệt trùng Plasma cỡ 350mm x 70m	Kích thước: rộng 350mm, dài 70m. Cuộn giấy dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp công nghệ Hydroperoxide (H_2O_2) Cấu tạo gồm 2 lớp: lớp giấy tyvek được làm từ vật liệu xốp Dupont Tyvek và polyolefin dạng sợi, độ dày đạt tiêu chuẩn $\geq 70\text{gsm} \pm 5\%$ và lớp phim trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester. Khả năng duy trì vô trùng lên đến 12 tháng. Độ dày màng phim đạt $\geq 52\mu\text{m} \pm 10\%$. Độ rộng mỗi hàn túi 2 bên đạt $\geq 6\text{mm}$. Lực chịu mỗi hàn túi đạt ≥ 1.2 newton (N)/15mm với test kiểm tra độ chặt mỗi hàn. Tích hợp chỉ thị hóa học trên túi. Vạch chỉ thị chuyển màu từ Đỏ sang Vàng sau khi tiếp xúc với Hydro peroxide (H_2O_2) Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11607-1:2019 và FDA cấp	2 cuộn/ thùng	Cuộn	20
38.	Băng keo chỉ thị công nghệ hấp ướt	Chỉ thị hóa học loại 1 cho tiệt khuẩn công nghệ hấp ướt chu trình nhiệt độ từ 121 - 134 độ C Kích thước: $\geq 18\text{mm} \times 50\text{m}$ Chỉ thị chuyển màu từ vàng nhạt sang nâu đậm hoặc đen sau tiệt khuẩn giúp dễ dàng nhận biết và kiểm chứng kết quả. Thành phần: mực chỉ thị $\geq 1.5\%$ và các chất kèm theo. Đáp ứng tiêu chuẩn do FDA cấp	20 cuộn/ thùng	cuộn	200
39.	Chỉ thị hóa học 3 thông số công nghệ hấp ướt	Chỉ thị hóa học loại 5 cho tiệt khuẩn công nghệ hấp ướt chu trình nhiệt độ từ 121 - 134 độ C Đo lường 3 thông số của quá trình tiệt khuẩn thời gian, nhiệt độ, áp suất hơi nước. Vạch màu dịch chuyển ở vùng đạt hoặc không đạt để dễ dàng nhận biết và kiểm chứng kết quả chất lượng tiệt khuẩn. Thành phần: giấy cellulose $\geq 15\%$, Nhôm $\geq 8\%$ và các chất kèm theo. Có thông số mã vạch hoặc mã QR để kiểm soát chất lượng sau tiệt khuẩn và chu trình tiệt khuẩn. Có thông tin về số lô và hạn sử dụng trên miếng chỉ thị Đáp ứng tiêu chuẩn do FDA cấp	250 miếng/ hộp (gói)	miếng	50.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
40.	Chỉ thị hóa học công nghệ tiệt khuẩn Hydrogen Peroxide (Plasma)	Chỉ thị hóa học loại 4 cho tiệt khuẩn công nghệ hydrogen peroxide (plasma) Thành phần: chứa chất hóa học nồng độ H ₂ O ₂ ≥ 2.3mg/L Chỉ thị chuyển màu từ tím sang xanh để dàng nhận biết và kiểm chứng kết quả đạt/ không đạt Có thông số mã vạch hoặc mã QR để kiểm soát chất lượng sau tiệt khuẩn và chu trình tiệt khuẩn. Có thông tin về số lô và hạn sử dụng trên miếng chỉ thị Đáp ứng tiêu chuẩn do FDA cấp	250 que/ gói (hộp)	que	1.000
41.	Chỉ thị sinh học công nghệ tiệt khuẩn Ethylen oxide (EtO)	Chỉ thị sinh học công nghệ tiệt khuẩn Ethylen Oxide (EtO) cho kết quả trong vòng 4 giờ với máy đọc sinh học sử dụng tại bệnh viện. Thành phần chứa ≥ 10 ⁶ Bào tử Bacillus Atrophaeus và dung dịch nuôi cấy. Nhiệt độ ủ từ 37°C ± 2°C Tích hợp chỉ thị hóa học trên mỗi ống chỉ thị. Chỉ thị hóa học chuyển màu đậm và rõ nét sau tiệt khuẩn Đáp ứng tiêu chuẩn do FDA cấp	50 ống/ hộp	ống	200
42.	Gói thử chức năng hấp ướt Bowie Dick	Gói Bowie-Dick test dùng cho công nghệ tiệt khuẩn hơi nước lò hơi nước hút chân không - chu trình tiệt khuẩn 132°C - 134°C Thành phần chứa test Bowie-Dick mục chỉ thị nhạy cảm với hơi nước không chì (Lead Free) <5% và tờ cánh báo sớm. 100% không chứa chì. Kích thước gói: ≥ 15mm x 125xmm x 110mm Chỉ thị màu chuyển từ vàng sang màu nâu đậm hoặcđèn đồng đều dùng để kiểm tra độ hiệu quả của khả năng xả khí cho lò hơi nước hút chân không. Có thông số mã vạch hoặc mã QR để kiểm soát chất lượng sau tiệt khuẩn và chu trình tiệt khuẩn. Có thông tin về số lô và hạn sử dụng trên gói chỉ thị Đáp ứng tiêu chuẩn do FDA cấp	20 gói/ hộp	gói	200
43.	Bình khí Ethylen Oxide (EtO) cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Steri-Vac™	Bình khí thành phần chứa 100% Ethylen oxide (EtO), trọng lượng ≥ 170 gram. Sử dụng với máy tiệt khuẩn Steri-Vac™ model 8 XL sử dụng tại bệnh viện. Sử dụng đơn liều an toàn, giúp giảm nguy cơ rò rỉ khí và phơi nhiễm EtO. Có thông số mã vạch hoặc mã QR để kiểm soát chất lượng và chu trình tiệt khuẩn. Có thông tin về số lô, hạn sử dụng trên bình khí ga. Đạt tiêu chuẩn do FDA cấp	12 bình/ thùng	bình	300
44.	Băng đựng hóa chất máy cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Sterrad	Băng đựng hóa chất hydroperoxide (H ₂ O ₂) dùng cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Sterrad, model 100S sử dụng tại bệnh viện. Mỗi băng gồm 10 cell, mỗi cell chứa ≥ 1,8ml H ₂ O ₂ 58%. Đáp ứng tiêu chuẩn do FDA cấp	5 băng/ hộp	Băng	50
45.	Giấy in biểu đồ dùng cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Sterrad	Giấy in 2 lớp dùng in kết quả cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Sterrad (công nghệ plasma), model 100S sử dụng tại bệnh viện. Kích thước chiều rộng: 76mm, dài 30m	Cuộn	Cuộn	20

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
46.	Băng mực cho máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp Sterrad	Băng mực in dùng cho máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp Sterrad (công nghệ plasma) model 100S sử dụng tại bệnh viện	Băng	Băng	20
47.	Băng mực in máy tiết khuẩn hấp ướt Steris	Băng mực in dùng cho máy tiết khuẩn hấp ướt Steris sử dụng tại bệnh viện	Băng	Băng	50
48.	Giấy in biểu đồ dùng cho máy tiết khuẩn hấp ướt Steris	Giấy in dùng cho máy hấp tiết khuẩn hấp ướt Steris sử dụng tại bệnh viện	10 Cuộn/ Túi	Cuộn	100
49.	Đầu tip dành cho Pipette lặp lại	Thể tích: 0,5mL. Đầu tip đóng gói vô trùng, chất liệu bằng nhựa PP, tương thích với các loại pipette như HandyStep S, HandyStep, Rainin AutoRep S, Rainin AutoRep M, Eppendorf Multipipette 4780 and EDOS 5221	100 cái/ Hộp	Hộp	4
50.	Que cấy nhựa vô trùng 10 µl	Que cấy vi sinh nhựa vô trùng có một đầu vòng tròn, không bavia, thuận tiện trong việc nuôi cấy, lý tưởng cho các quy trình cấy vi sinh, lấy mẫu đạt độ chính xác cao. Chất liệu: nhựa PS/ PE, chất liệu mềm dẻo để dàng lấy mẫu cấy vi sinh mà không ảnh hưởng đến môi trường cấy. Thể tích cấy chuẩn: 10 µl. Đã tiệt trùng. Đóng gói kín, < 20 cái/ túi, không thấm nước ngăn chặn hơi ẩm ô nhiễm.	Cái	Cái	87.000
51.	Túi lấy máu bốn loại định - đáy có kèm bộ lấy chân không	Bộ túi có cấu trúc, sơ đồ nối dây phù hợp theo phương pháp điều chế khối tiểu cầu từ buffy coat kiểu đỉnh đáy, bao gồm 4 túi: a) Túi 1: - Dung tích 450 ml để chứa máu toàn phần phù hợp với kỹ thuật điều chế của Viện - Túi chứa dung dịch chống đông và bảo quản CPD hoặc tương đương. - Dây lấy máu có ≥ 10 dây số, có kẹp để khóa. Nắp bọc đầu kim trượt qua kim và được khóa lại sau khi lấy kim ra khỏi mạch máu. - Có túi chứa máu để lấy mẫu xét nghiệm. - Giá đỡ chuyển đổi kim tiêm cho phép lấy nhiều mẫu bằng ống chân không. - Kim lấy máu cỡ 16G. b) Túi 2: - Dung tích ≥ 450 ml để chứa huyết tương hoặc tiểu cầu - Ống đáy dài ≥ 450 mm với ít nhất 6 dây số - Có khả năng bảo quản tiểu cầu ≥ 5 ngày c) Túi 3: - Dung tích ≥ 450 ml để chứa huyết tương hoặc tiểu cầu. - Ống đáy dài ≥ 450 mm với ít nhất 6 dây số. - Có khả năng bảo quản tiểu cầu ≥ 5 ngày. d) Túi 4: - Dung tích ≥ 450 ml, chứa 100 ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 hoặc tương đương, cho phép bảo quản khối hồng cầu ≥ 42 ngày ở nhiệt độ 4 ± 2 o C	24 cái/ thùng	Cái	48

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
52.	Hộp bảo quản túi tế bào gốc loại 25 ml	Vật liệu chế tạo hợp kim nhôm. Kích thước khoảng 95 mm x 80 mm x 10 mm sai số $\pm 2\%$ Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C	100 cái/ thùng	Cái	400
53.	Hộp bảo quản túi tế bào gốc loại 500 ml	Vật liệu chế tạo hợp kim nhôm. Kích thước khoảng 235 mm x 155 mm x 12 mm sai số $\pm 2\%$ Có khóa kẹp, lỗ quan sát mẫu bên trong Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C	20 cái/ thùng	Cái	20
54.	Già gài hộp bảo quản túi tế bào gốc	Vật liệu chế tạo: thép không gỉ. Mỗi giá gài được 7 hộp bảo quản túi tế bào gốc máu cường rón loại thể tích 25 ml. Lưu trữ trong nito lỏng, nhiệt độ -196°C Mỗi giá có mã số duy nhất dùng cho quản lý.	20 cái/ thùng	Cái	60
55.	Thuốc thử định lượng đồng (Cu)	Thuốc thử định lượng đồng gồm: R1a 105 mL/Hộp (đệm acetate 0,2 mol/L, pH 4,7 và chất ổn định), R2 30 mL/Hộp 9 đệm acetat và complexant 3,5-Di-Br-PAESA), R1b (ascorbic acid) và chất chuẩn	Hộp (5x20ml)	Hộp	10
56.	Thuốc thử đo hoạt động G6PD	Bộ thuốc thử đo hoạt độ G6PD hồng cầu gồm: R1 đệm 100 mL/Hộp, R2 NADP 2 mL/Hộp, R3 Substrate 2 mL/Hộp, R4 Digitoxin 20 mL/Hộp	Bộ	Bộ	20
57.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm đo hoạt độ G6PDH mức bình thường	QC cho xét nghiệm đo hoạt độ G6PD, mức bình thường. 6 x0,5 mL/Hộp	Hộp (6x0,5ml)	Hộp	8
58.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm đo hoạt độ G6PDH mức bệnh lý	QC cho xét nghiệm đo hoạt độ G6PD, mức bệnh lý. 6 x0,5 mL/Hộp	Hộp (6x0,5ml)	Hộp	8
59.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng kim loại nặng trong nước tiểu, dạng đông khô, mức 1, 2	Hoà chất đông khô. Nền mẫu nước tiểu Chất phân tích: Al, Sb, As, Ba, Be, Cd, Cr, Co, Cu, Fl, Au, I, Fe, Pb, Mg, Mn, Hg, Pb, Mo, Ni, Pd, Pt, Se, Tl, V.	Hộp (2x 5x 10 mL)	hộp	2
60.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng kim loại nặng trong huyết thanh, dạng đông khô, mức 1, 2	Hóa chất đông khô Nền mẫu huyết thanh Chất phân tích: Ag, Al, As, Au, Ba, Be, Bi, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, F, Hg, Iodide, Li, Mg, Mn, Mo, Ni, Pd, Pt, Sb, Se, Sn, Ti, Tl, Va, Zn	Hộp (2x 5x 3 mL)	hộp	10
61.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng kim loại nặng trong máu toàn phần, dạng đông khô, mức 1, 2, 3	Hoà chất đông khô. Nền mẫu máu toàn phần. Chất phân tích: Sb, As, Cd, Ca, Cr, Co, Cu, I, Fe, Pv, Mg, Mn, Hg, Mo, Ni, Pd, P, Pt, K, Se, Ag, Na, Tl, Sn, Zn	Hộp (3x 3x 5 mL)	hộp	3
62.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng amin sinh học trong nước tiểu, dạng đông khô, mức 1,2	Hoà chất đông khô. Nền mẫu nước tiểu Amin sinh học Chất phân tích: Dopamin, norepinephrine, epinephrine, Vanillylmandelic Acid (VMA), Homovanillic Acid (HVA), 5-Hydroxyindoleacetic Acid (5-HIAA), Normetanephrine, Metanephrine, 3-Methoxytyramine, Serotonin, Hydroxyproline	Hộp (2x5x8 ml)	Hộp	3

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
63.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng acid amin trong huyết tương, dạng đông khô, mức 1,2	Hóa chất đông khô Nền mẫu huyết tương Chất phân tích: Alanine, α -aminobutyric acid, arginine, asparagine, aspartic acid, citrulline, glutamic acid, glutamine, glycine, histidine, hydroxyproline, isoleucine, allo-isoleucine, leucine, lysine, methionine, 1-methyl-histidine, 3-methyl-histidine, ornithine, phenylalanine, proline, serine, taurine, threonine, tryptophane, tyrosine, urea, valine	Hộp (2x 5x 3 mL)	hộp	3
64.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm định lượng thuốc ức chế miễn dịch trong máu toàn phần, dạng đông khô, mức 1,2, 3	Hoá chất đông khô. Nền mẫu máu toàn phần. Chất phân tích: Cyclosporine A, Tacrolimus, Sirolimus, Everolimus	Hộp (3x2x2ml)	Hộp	10
65.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm miễn dịch đặc biệt, dạng lỏng, mức 1	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH, Procalcitonin, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên ≤ 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 độ C đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp (6x 5 mL)	hộp	12
66.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm miễn dịch đặc biệt, dạng lỏng, mức 2	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng- Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH, Procalcitonin, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG)- Hạn sử dụng ≥ 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 ° C đến 8 ° C- Độ ổn định sau khi hoàn nguyên là ≤ 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp (6x 5 mL)	hộp	12
67.	Vật liệu nội kiểm xét nghiệm miễn dịch đặc biệt, dạng lỏng, mức 3	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH, Procalcitonin, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên là ≤ 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 độ C đối với hầu hết các chất phân tích	Hộp (6x 5 mL)	hộp	12
68.	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1 - Nhiều thông số cho xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Tự động chạy nội kiểm theo cài đặt - Thời hạn sử dụng 28 tháng kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Độ ổn định sau khi mở lọ là 10 ngày khi bảo quản ở 2 ° C - 8 ° C	Hộp (12 lọ x 4 ml)	Hộp	5
69.	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2 - Nhiều thông số cho xét nghiệm miễn dịch thường	Hộp (12 lọ x 4 ml)	Hộp	5

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
	miễn dịch thường quy	quy phổ biến - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Tự động chạy nội kiểm theo cài đặt - Thời hạn sử dụng 28 tháng kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Độ ổn định sau khi mở lọ là 10 ngày khi bảo quản ở 2 ° C - 8 ° C			
70.	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3 - Nhiều thông số cho xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Tự động chạy nội kiểm theo cài đặt - Thời hạn sử dụng 28 tháng kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Độ ổn định sau khi mở lọ là 10 ngày khi bảo quản ở 2 ° C - 8 ° C	Hộp (12 lọ x 4 ml)	hộp	5
71.	Ngoại kiểm xác định lymphocyte subsets (CD3+, CD3+/CD4+, CD3+/CD8+, CD19+ and CD16+/56+)	- Ngoại kiểm xác định các tập hợp tế bào lympho (CD3+, CD3+/CD4+, CD3+/CD8+, CD19+ and CD16+/56+) - Xác định giá trị phần trăm và giá trị tuyệt đối - Bảo quản 2-8 độ C	2 ống / hộp	hộp	6
72.	Ngoại kiểm HLA B27	- Ngoại kiểm xác định HLA B27/B2708/B*27 - Phân tích định tính - Bảo quản 2-8 độ C	2 ống / hộp	hộp	5
73.	Bộ hóa chất phân tích đoạn MLPA	1 hộp hóa chất bao gồm: SALSALMLPA Buffer (180 µl) SALSALigase-65 (115 µl) SALSALigase Buffer A (360 µl) SALSALigase Buffer B (360 µl) SALSALPCR Probe – FAM label (240 µl) SALSALPCR Primer Mix (240 µl) SALSALPolymerase (115 µl)	100 phản ứng/ Hộp	Hộp	15
74.	Bộ hóa chất phân tích đoạn MS-MLPA	100 phản ứng/hộp 1 hộp hóa chất bao gồm: SALSALMLPA Buffer (180 µl) SALSALigase-65 (115 µl) SALSALigase Buffer A (360 µl) SALSALigase Buffer B (360 µl) SALSALPCR Probe – FAM label (240 µl) SALSALPCR Primer Mix (240 µl) SALSALPolymerase (115 µl) Enzym Hhal	100 phản ứng/ Hộp	Hộp	3
75.	Sinh phẩm chẩn đoán Viêm não Nhật Bản	Sử dụng kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể kháng IgM của Viêm não Nhật Bản. Xét nghiệm cho bệnh phẩm dịch não tủy và máu. Đọc kết quả ở bước sóng 450-630nm. Độ nhạy và độ đặc hiệu > 90% Sinh phẩm bảo quản trong khoảng nhiệt độ âm 20°C và dung dịch bảo quản trong khoảng 2-8°C	16 giếng/bộ	Bộ	300
76.	Khay thử xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG và IgM kháng vi rút sốt xuất huyết Dengue	Xét nghiệm đồng thời phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue trong huyết thanh và huyết tương người. Có thể phát hiện tất cả 4 nhóm huyết thanh 1,2,3,4 của Dengue. Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét	25 test/ hộp	Test	6.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		<p>thực hiện xét nghiệm: dung dịch đệm, pipet nhựa nhỏ giọt ...</p> <p>Đóng gói kín riêng từng khay thử xét nghiệm, có gói chống ẩm.</p> <p>Ưu tiên có chứng âm và chứng dương. Vạch phản ứng rõ ràng.</p> <p>Độ nhạy và độ đặc hiệu > 90% so với xét nghiệm tham chiếu miễn dịch (ELISA, điện hóa phát quang, hóa phát quang..)</p> <p>Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30°C. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế</p>			
77.	Khay thử xét nghiệm định tính HBsAg	<p>Xét nghiệm cho bệnh phẩm máu (sử dụng được mẫu máu có chất chống đông) phát hiện kháng nguyên bề mặt của vi rút Viêm gan B.</p> <p>Có đầy đủ vật tư đi kèm trong hộp khay thử xét nghiệm để sẵn sàng thực hiện xét nghiệm: dung dịch đệm, pipet nhựa nhỏ giọt ...</p> <p>Đóng gói kín riêng từng khay thử xét nghiệm, có gói chống ẩm.</p> <p>Ưu tiên có chứng âm và chứng dương. Vạch phản ứng rõ ràng.</p> <p>Độ nhạy và độ đặc hiệu > 90% so với xét nghiệm tham chiếu miễn dịch (ELISA, điện hóa phát quang, hóa phát quang..)</p> <p>Bảo quản và ổn định trong khoảng nhiệt độ 15 – 30°C. Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế</p>	30 test/Hộp	Test	35.000
78.	Nước cất 2 lần	Nước trong can nhựa sạch, trắng trong. Độ pH trong khoảng 6-7. Nước tinh khiết, nguyên chất, được điều chế bằng cách chưng cất 2 lần và thường được sử dụng trong y tế để pha chế. Thành phần nước cất hoàn toàn không chứa các tạp chất hữu cơ hay vô cơ.	5 Lit/ Can	Lit	12.300
79.	Thanh kháng sinh MIC Amoxicillin/ Clavulanic acid (2/1)	<p>Thanh nhựa mỏng tấm kháng sinh Amoxicillin/ Clavulanic với các bậc nồng độ từ 0,016-256 µg/ml. Mỗi thanh kháng sinh được đóng gói riêng rẽ. Nhiệt độ bảo quản. trong khoảng dải rộng từ: +8 độ C đến -20 độ C.</p> <p>Đạt chất lượng khi kiểm tra với các chủng vi sinh vật theo khuyến cáo của CLSI và EUCAST.</p>	30 thanh/ hộp	Hộp	250
80.	Môi trường thử nghiệm kháng sinh cho vi khuẩn khó mọc theo tiêu chuẩn EUCAST (Mueller Hinton Agar+ 5% Horse Blood)	<p>Đĩa thạch để thử nghiệm kháng sinh cho vi khuẩn khó mọc như <i>Nisseria</i>, <i>Streptococcus pneumoniae</i>, <i>Moraxella catarrhalis</i>... Thành phần Muller Hinton Agar + máu ngựa vô trùng 5% và có chất bổ sung NAD. Màu sắc đỏ tươi. Độ dày thạch 4mm. Đường kính đĩa 90mm. pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C. Đóng gói bằng màng bán thấm Cellophane, không quá 10 đĩa/ hộp.</p> <p>Bảo quản trong khoảng nhiệt độ 2 - 8°C. Lấy hàng theo tháng, hạn sử dụng đến thời điểm nhận hàng > 45 ngày. Đánh giá các thông số như: độ mọc, độ vô trùng và kết quả thử nghiệm kháng sinh khi kiểm tra</p>	10 đĩa/hộp	Hộp	1100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		chất lượng đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn của EUCAST (Ủy ban Châu Âu về thử nghiệm độ nhạy cảm kháng sinh)			
81.	Chỉ silicon cấp mạch máu cỡ 2mm x 200 mm	Chất liệu 100% silicon y tế thiết kế bằng bạch kim Kích thước: 1,3mm x 0,9mm, chiều dài: 200 mm	10 sợi / 1hộp	Sợi	350
82.	Chỉ silicon cấp mạch máu cỡ 3mm x 200 mm	Chất liệu 100% silicon y tế thiết kế bằng bạch kim Kích thước: 2,4mm x 1,15mm, chiều dài :200 mm	10 sợi / 1hộp	Sợi	200
83.	Chỉ polyglyconate 5/0	Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tiêu chặm, đơn sợi tiết trùng. Thành phần polyglyconate là copolymer của acid glycolic và trimethylene carbonate, số 5/0, sợi chỉ dài 75cm, kim tròn đầu tròn phủ silicone sắc bén, kim có chất liệu hợp kim Surgalloy, có độ đàn hồi cao, dài 13mm, cong 3/8 vòng tròn. Sợi chỉ duy trì 80% khả năng chịu lực ở thời điểm 1 tuần sau phẫu thuật, sau 2 tuần sức chịu lực còn 75%, 65% sau 3 tuần, 50% sau 4 tuần và 25% sau 6 tuần. Chỉ tiêu hoàn toàn trong vòng 180 ngày.	36 sợi/hộp	Sợi	1000
84.	Chỉ polypropylene 5/0	Chỉ không tiêu tổng hợp, đơn sợi thành phần polypropylene có phụ gia polyethylene glycol số 5/0 dài 75cm, 2 kim tròn đầu nhọn phủ silicone, dài 13mm, kim 1/2 vòng tròn, kim Surgalloy	36 sợi/hộp	Sợi	3500
85.	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp đa sợi bền số 2/0	Chỉ tiêu trung bình tổng hợp, đa sợi bền, thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Được tiết trùng.	36sợi/hộp	Sợi	1.500
86.	Chỉ phẫu thuật polyglactin số 0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu tròn, vung kẹp kim có rãnh giúp giữ chặt kim khi thao tác, kim có phủ silicone cải tiến, dài 36mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Hộp/12 sợi	Sợi	1000
87.	Chỉ phẫu thuật coated polyglactin 5/0, kim dài 17 mm 3/8 vòng tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài 75cm, có phủ silicone cải tiến, dài 17 mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	12 Sợi/ Hộp	Sợi	1200
88.	Chỉ phẫu thuật polydioxanone 7/0	Chỉ phẫu thuật polydioxanone II số 7/0, dài 70cm, 2 kim tròn đầu tròn 9.3mm, 3/8 vòng tròn, lực giữ vết mổ 60% sau 2 tuần - 40% sau 4 tuần - 35% sau 6 tuần, thời gian tan hoàn toàn 182 - 238 ngày.	Hộp/24 sợi	Sợi	600
89.	Chỉ thép số 4	Chỉ thép số 4, chất liệu là thép không gỉ 316L, sợi dài 45cm, thẳng, kim tam giác ngược dài 48mm	12 Sợi/ Hộp	Sợi	100

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
90.	Chỉ tan tổng hợp sợi bền cấu tạo Polyglactin 2/0	Chỉ tan tổng hợp sợi bền cấu tạo Polyglactin 2/0 910 = 90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid số 2/0 dài 70 cm, vỏ bọc sợi chỉ Polyglactin 910 tan đồng nhất sợi chỉ. kim tròn phủ silicone 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim bằng thép đặc biệt 300, độ đàn hồi cao, độ sắc lớn. Sức căng sợi chỉ cao, nút buộc chắc chắn, giảm độ trơn của chỉ, sử dụng thuận lợi.	12 Sợi/ Hộp	Sợi	9.000
91.	Chỉ tan tổng hợp sợi bền cấu tạo Polyglactin 3/0	Chỉ tan tổng hợp sợi bền cấu tạo Polyglactin 910 = 90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid số 3/0 dài 70 cm, vỏ bọc sợi chỉ Polyglactin 910 tan đồng nhất sợi chỉ. kim tròn phủ silicone 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim bằng thép đặc biệt 300, độ đàn hồi cao, độ sắc lớn. Sức căng sợi chỉ cao, nút buộc chắc chắn, giảm độ trơn của chỉ, sử dụng thuận lợi.	12 Sợi/ Hộp	Sợi	7000
92.	Chỉ không tan đơn sợi polyamide, số 6/0, dài tối thiểu 80cm, 2 kim tròn 3/8C 10mm	Chỉ không tan đơn sợi polyamide 6.6 treated, số 6/0, dài 80cm, 2 kim tròn 3/8C 10mm, pledget 2x3,5mm. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 với thành phần (Crom 12%, nickel 9%, Cu 2%, titan 0,9-1%,...). Kim được phủ silicone. Tiêu chuẩn CE và FDA	36sợi/hộp	Sợi	2000
93.	Chỉ không tan đơn sợi polyamide, số 5/0, dài tối thiểu 80cm, 2 kim tròn đầu cắt 3/8C 12mm	Chỉ không tan đơn sợi polyamide 6.6 treated, số 5/0, dài 80cm, 2 kim tròn đầu cắt 3/8C 12mm, pledget 2x3,5mm. Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 Kim làm bằng thép không gỉ loại 300 với thành phần (Crom 12%, nickel 9%, Cu 2%, titan 0,9-1%,...). Kim được phủ silicone. Tiêu chuẩn CE và FDA	36sợi/hộp	Sợi	3000
94.	Lưỡi dao mổ an toàn dạng cartridge, số 10	- Lưỡi dao mổ an toàn dạng cartridge, số 10. - Chất liệu: thép không gỉ 6CR13, được bảo vệ an toàn bởi vỏ nhựa bên ngoài. Khi sử dụng lưỡi dao được trượt lên nhờ một lẫy đẩy, và trượt xuống khi kết thúc thao tác, đảm bảo an toàn, giảm thiểu thương tích sắc nhọn cho nhân viên y tế - Tiêu chuẩn áp dụng: CE, FDA	50 cái/ hộp	Cái	1000
95.	Lưỡi dao mổ an toàn dạng cartridge, số 11	Lưỡi dao mổ an toàn dạng cartridge, số 11. - Chất liệu: thép không gỉ 6CR13, được bảo vệ an toàn bởi vỏ nhựa bên ngoài. Khi sử dụng lưỡi dao được trượt lên nhờ một lẫy đẩy, và trượt xuống khi kết thúc thao tác, đảm bảo an toàn, giảm thiểu thương tích sắc nhọn cho nhân viên y tế - Tiêu chuẩn áp dụng: CE, FDA	50 cái/ hộp	Cái	500
96.	Lưỡi dao mổ an toàn dạng cartridge, số 15	- Lưỡi dao mổ an toàn dạng cartridge, số 15.- Chất liệu: thép không gỉ 6CR13, được bảo vệ an toàn bởi vỏ nhựa bên ngoài. Khi sử dụng lưỡi dao được trượt lên nhờ một lẫy đẩy, và trượt xuống khi kết thúc thao tác, đảm bảo an toàn, giảm thiểu thương tích sắc nhọn cho nhân viên y tế- Tiêu chuẩn áp dụng: CE, FDA	50 cái/ hộp	Cái	1000
97.	Ống thử nhanh chức năng đông máu ACT	Ống thử nhanh chức năng đông máu trong phẫu thuật tim, phẫu thuật mạch máu, PTCA, thông tim và theo dõi sau phẫu thuật. Dùng tương thích với dòng máy HEMOCRON	cái	Cái	3.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
98.	Đầu đo nhiệt độ thực quản trẻ nhỏ, dùng cho Monitor NihonKoden	Kết nối dễ dàng vào máy, đầu đo thực quản thẳng hình tròn mềm mại, nhỏ. Dải nhiệt độ: 20-50 độ C, độ chính xác: $\pm 0,1$ độ C. Đầu nhiệt độ hình tròn. Dùng tương thích với Monitor NihonKoden	Cái	Cái	4
99.	Cảm biến SPO2 loại kẹp dùng nhiều lần, dùng cho Monitor NihonKoden	Độ chính xác SpO2: từ 80% đến 100% SpO2 : $\pm 2\%$ SpO2 . từ 70% đến <80%: $\pm 3\%$ SpO2. dưới 70% không được chỉ định. Chuẩn kháng nước: phần cảm biến tuân thủ IPX4. Độ dài dây nối 1,6 m. Loại kẹp vào ngón tay dùng cho trẻ từ 20kg trở lên. Dùng tương thích với Monitor NihonKoden	Cái	Cái	50
100.	Cảm biến SPO2 loại chữ Y, dùng nhiều lần, dùng cho Monitor NihonKoden	Độ chính xác SpO2: từ 80% đến 100% SpO2 : $\pm 2\%$ SpO2 . từ 70% đến <80%: $\pm 3\%$ SpO2 . dưới 70% không được chỉ định. Chuẩn kháng nước: phần cảm biến tuân thủ IPX4. Độ dài dây nối 1,6 m loại quản dùng cho trẻ nhỏ. Dùng tương thích với Monitor NihonKoden	Cái	Cái	50
101	Băng huyết áp 5cm, dùng cho Monitor NihonKoden	Kích thước bao: rộng 5cm, dài từ 8-13 cm, ± 1 cm. Dùng tương thích với Monitor NihonKoden	Cái	Cái	180
102	Băng huyết áp 7cm, dùng cho Monitor NihonKoden	Kích thước bao: rộng 7cm, dài từ 13-18 cm, ± 1 cm. Dùng tương thích với Monitor NihonKoden	Cái	Cái	190
103	Băng huyết áp 10cm, dùng cho Monitor NihonKoden	Kích thước bao: rộng 10cm, dài từ 18-23 cm, ± 1 cm. Dùng tương thích với Monitor NihonKoden	Cái	Cái	130
104	Giấy dán điện cực	- Là điện cực tim tự dính, dùng một lần. - Thiết kế nhỏ gọn, hình chữ nhật kích thước 40 mm x 33 mm ± 1 mm- Nút điện cực bằng vật liệu thép không gỉ, chất lượng cao, dẫn truyền tín hiệu điện tâm đồ tốt. Dùng tương thích với Monitor.- Nền foam kháng nước- Nền xốp và gel dính với keo Acrylatel, dẫn điện an toàn, có độ dính tốt ngay cả trên bệnh nhân đổ mồ hôi, và hạn chế tối đa kích ứng da cho người bệnh- Được bám dính tốt trên da người bệnh lên đến 3 ngày- Dùng cho bệnh nhân nhi trong tất cả các ứng dụng cần theo dõi điện tâm đồ (ECG)	Cái	Cái	200.000
105	Lưỡi đèn đặt nội khí quản cong các cỡ	- Bóng chân không 2.7 V, có thể thay thế - Cấu tạo bằng thép không gỉ, có thể hấp tiệt trùng - Chiều dài: 80 mm, 90mm, 102mm, 130mm, 155mm - Tất cả các lưỡi đều tương thích với cán đèn RISTER đang có tại Bệnh viện	Cái	Cái	285
106.	Lưỡi đèn đặt nội khí quản thẳng các cỡ	- Bóng chân không 2.7 V, có thể thay thế - Cấu tạo bằng thép không gỉ, có thể hấp tiệt trùng - Chiều dài: 65mm, 77 mm, 100mm, 102mm, 152mm - Tất cả các lưỡi đều tương thích với cán đèn RISTER đang có tại Bệnh viện	Cái	Cái	200
107	Bóng đèn cho bộ đặt nội khí quản các cỡ	- Bóng đèn chân không 2,7 V - Tháo, đảm bảo chặt với lưỡi đèn số 00, 0, 1, 2,3	Cái	Cái	200

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
108	Mạch máu nhân tạo có vòng xoắn kích thước 6 mm x 50cm	- Chất liệu: ePTFE (khoảng cách các hạt: $20 \pm 10 \mu\text{m}$), vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE - Độ dày thành mạch 0,63 mm. Đường kính trong 6mm, Dài 50cm - Sức chịu kéo chỉ khâu: min. 300 grams. - Sức chịu nén trung bình tối thiểu (\pm SD) : 218 ± 31 psi	Miếng	Miếng	8
109	Mạch máu nhân tạo thành mỏng, không vòng xoắn kích thước 3 mm x 10 cm	- Mạch máu nhân tạo được làm bằng chất liệu ePTFE . * Graft có các cấu trúc dạng thẳng, thang, nấc nhỏ - to được dùng làm đường dẫn mạch máu dưới da, ống dẫn bắc cầu hay xây dựng lại cấu trúc mạch máu ngoại biên. Cấu trúc dạng thẳng, nấc và bậc giúp hạn chế nguy cơ thất lạc hay hiệu suất tim cao. * Các graft này có thể được sử dụng nơi xuất hiện lực kháng hoặc xoắn. * Kích cỡ 3 mm x 10 cm	Miếng	Miếng	20
110	Catheter thận nhân tạo các cỡ	Kích thước 12F, 01 catheter 2 nòng chất liệu polyurethane có cân quang, 01 Guildwire có con lăn, 01 kim chữ Y (intruder Needle), 01 kim (Straight Intruder Needle), 02 nòng (Vesel dilator) dao, syringer	01 cái/ Bộ	Bộ	100
111	Quả lọc thận diện tích bề mặt 0.9 m ²	- Nguyên liệu: màng lọc làm tự sợi thiên nhiên cellulose triacetate . - Diện tích: 0,9 m ² . - Thể tích mỗi: 56 ml. - Hệ số siêu lọc: 12 (mL/giờ/mmHg). - Độ dày thành sợi: 15 μm . - Vỏ quả lọc: Polypropylene- Độ thanh thải (Qb: 300ml/min): Ure: 234 ml/min Creatinine : 200 ml/min Phosphate: 165 ml/min Vitamin B12: 96 ml/min- Tiệt trùng: Tia Gamma	24 quả/ Thùng	Quả	750
112	Bộ bình làm ấm và dây thở lưu lượng cao dùng cho máy thở AIRVO2	BÌNH LÀM ẤM - Thể tích nén ($\pm 10\%$): 300ml. - Độ giãn nở $\leq 0.5 \text{ mL/cmH}_2\text{O}$ - Trở kháng dòng ở 60 L/phút: $\leq 1 \text{ cmH}_2\text{O}$ - Áp lực vận hành tối đa: $\geq 8 \text{ kPa}$ - Có phao kép giúp tự động dừng dòng chảy. DÂY THỞ - Dây thở gia nhiệt 2 lớp với dây gia nhiệt tích hợp, 2 vòng xoắn kép. - Tốc độ dòng: 2 - 60 L/phút - Chiều dài ($\pm 10\%$): 1.5m - Có cảm biến đo nhiệt độ cuối dây thở - Có kẹp giúp cố định dây thở. - Thời hạn sử dụng tối đa ≥ 14 ngày/1 lần sử dụng Dùng tương thích với máy thở AIVO2	Bộ	Bộ	250
113	Gọng mũi trẻ lớn thở lưu lượng cao	Vật liệu ống dây đảm bảo hơi nước khuếch tán ra môi trường bên ngoài. Gọng mũi làm cong phù hợp hình dạng mũi. Dây cố định đầu thay đổi được chiều dài. Lưu lượng từ ≤ 10 - ≥ 50 L/phút. Dùng cho một bệnh nhân ≥ 14 ngày Dùng tương thích với dây thở và bình làm ấm của	Cái	Cái	25

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		máy thở AIRVO2			
114	Gọng mũi trẻ nhỏ các cỡ thở lưu lượng cao	Vật liệu ống dây đảm bảo hơi nước khuếch tán ra môi trường bên ngoài. Có miếng dán cố định gọng mũi từ hydrocolloid hoặc tương đương. Lưu lượng: $\leq 0.5 - \geq 10$; $\leq 2 - \geq 20$ L/m; $\leq 2 - \geq 25$ L/m. Dùng cho một bệnh nhân trong ≥ 7 ngày. Dùng tương thích với dây thở và bình làm ẩm của máy thở AIRVO2	Cái	Cái	225
115	Đầu phun khí dung	Đầu phun sử dụng nhiều lần Sử dụng công nghệ màng rung dao động điện với các lỗ nhỏ, dao động tần số cao Kích thước hạt khí dung nhỏ trung bình $\leq 3.5\mu\text{m}$ Không gây tăng nhiệt độ quá 10°C so với nhiệt độ bình thường Thể tích chứa thuốc $\geq 5\text{mL}$ Tốc độ phun của bầu thuốc > 0.2 mL/phút Thể tích cần thấp: $< 0,1$ mL khi phun 3mL thuốc Tương thích với máy khí dung Aerogen	Cái	Cái	6
116	Quả lọc hấp phụ ngộ độc cấp	Thể tích chất hấp phụ: 230ml; Thể tích khoang máu: 145ml; Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC); Vật liệu hấp phụ (hạt resin): Chất đồng trùng hợp Styren-Divinybenzen liên kết ngang kép; Công nghệ phủ hạt hấp phụ: Collodion; Độ chịu lực của hạt hấp phụ: 8,1N; Dài hấp phụ: 500-10kDa; Tốc độ máu tối đa: 350ml/phút; Khử trùng: bức xạ tia Gamma; Đích hấp phụ: ứng dụng điều trị Ngộ độc, loại bỏ chất kỵ nước gắn với protein	Quả	Quả	16
117	Quả lọc hấp phụ điều trị suy gan	Thể tích chất hấp phụ: 330ml; Thể tích khoang máu: 185ml; Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC); Vật liệu hấp phụ (hạt resin): Chất đồng trùng hợp Styren-Divinybenzen liên kết ngang, kép; Công nghệ phủ hạt hấp phụ: Collodion; Độ chịu lực của hạt hấp phụ: 8,1N; Dài hấp phụ: 10-60 kDa ; Tốc độ máu tối đa: 700ml/phút; Khử trùng: bức xạ tia Gamma; Đích hấp phụ: các chất trung gian gây viêm, độc tố, bilirubin, v.v...	Quả	Quả	50
118	Quả lọc hấp phụ nội độc tố	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) + Polyethylenimine (PEI) + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m ²)	Quả	Quả	20

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc <ul style="list-style-type: none"> - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m² - Đường kính trong của sợi lọc (khí ướt): 240μm - Độ dày thành sợi lọc: 50μm - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg 			
119	Tấm sưởi dùng 1 lần cỡ nhỏ dành cho trẻ em	Chất liệu vải không thấm nước, loại lót dưới bệnh nhân, bề mặt có nhiều lỗ nhỏ thoát hơi, tấm chia nhiều rãnh thông nhau và thông với đầu vào của máy sưởi	Cái	Cái	1000
120	Gel bôi trơn ống nội soi	Gel bôi trơn, thân nước, vô khuẩn dùng trong nội soi (TP kl/kl: Nước khoảng 82%, Glycerin khoảng 11%, Hydroxyethylcellulose khoảng 2%, Tetrasodium EDTA , Sodium phosphate khoảng 0.9%, Disodium phosphate) 82g	82g/Tuýp	Tuýp	400
121	Gel siêu âm	Dạng Gel trong suốt, màu xanh, độ PH 6,5 -7,5, độ nhớt 70.000 tới 110.000 cp ở 25 độC	Can	Can	400
122	Đầu chụp nhiệt kế dùng 1 lần	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng cho máy đo nhiệt kế Braun ThermoScan PRO 6000 - Màu sắc: trong suốt - Khối lượng tịnh: 15g - Kích thước: 7,6 x 3x 2,8 mm 	20 cái/ Hộp	Cái	45.000
123	Bộ màng van thở ra cho máy thở	Bộ màng van thở ra Bao gồm: màng trong và màng ngoài Cấu tạo bằng cao su, Dùng tương thích với máy thở Newport E360	Bộ	Bộ	86
124	Ống thông can thiệp đầu mềm 6F	Ống thông hỗ trợ can thiệp có thân ống chống gập, giúp đi xa vào mạch máu nội sọ với đường kính 6F. Hỗ trợ trong thủ thuật đặt stent nội sọ. Chiều dài đa dạng 105 cm, 115 cm, 135 cm.	1 cái/ Hộp	Cái	30
125	Vi ống thông mềm có đầu tách rời can thiệp điều trị dị dạng mạch máu	Vi ống thông siêu nhỏ có đường kính 1.2F kèm vi dây dẫn 0,07", 0,08", giúp đi sâu vào các tổn thương nằm ở vị trí nhỏ và khó, và đường kính 1,5F, đầu tách rời, đoạn tách rời 1,5cm; 2,5cm; 3,5cm; 4,5 cm có 3 marker làm tăng tính cân quang ở đoạn tách rời tránh trào ngược tối đa của chất gây tắc trong điều trị dị dạng mạch máu	1 cái/ Hộp	Cái	50
126	Keo sinh học dán mô	Keo dán mô dùng trong cầm máu và chảy máu tĩnh mạch N - butyl - 2 - cyano acrylat. Dung tích 0.5ml	10 Tuýp/Hộp	Tuýp	300
127	Coil nút tuần hoàn bằng hệ	Vòng xoắn kim loại (coil) gây tắc mạch: dạng coil đây. Chất liệu hợp kim Platium để có độ cân quang cao, cho hình ảnh rõ nét. Vòng ngoài cuộn dây được thiết kế để dễ dàng xuyên qua microcatheter và giảm	1 cái/ Hộp	Cái	150

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		khả năng gây tổn thương thành mạch. Có sợi Dacron. Đường kính 2-11mm. Chiều dài trong introducer: Từ 2-85mm. Chiều dài khi thả: từ 2.0 đến 17mm. Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp.			
128	Vi ống thông can thiệp phủ ái nước cỡ 2,4Fr	Vi ống thông can thiệp phủ ái nước Hydro Pass, Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong 0.021" PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi, độ dài 105, 130, 150cm. Chất liệu: bên kim loại và xơ tăng độ nhìn, chống gập, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Dây dẫn ái nước Transend, ICE, lõi Scitanium, đầu tungsteng	1 cái/ Hộp	Cái	60
129	Dù đóng ống động mạch tuýp 2AS (Additional size)	Dụng cụ tự bung rộng để đóng lỗ thông còn ống động mạch (PDA2AS). Vành dụng cụ thấp và trục vít cuối được thiết kế để giảm thiểu xâm lấn vào động mạch chủ hoặc động mạch phổi. Đan chặt, lớp lưới đơn được cấu tạo để giảm thiểu luồng thông dư sau đặt. Kích thước: 3/2, 3/4, 3/6, 4/2, 4/4, 4/6, 5/2, 5/4, 5/6 mm.	1 cái/ Hộp	Cái	30
130	Bộ thả dù ống động mạch tuýp 2 AS	Bộ dụng cụ bung dù tương thích dù ống động mạch tuýp 2 AS. Có cấu tạo lớp vỏ polymer và PTFE giúp tăng khả năng chống xoắn, giảm ma sát và dễ kiểm soát. Đầu mềm, có điểm chặn bức xạ để giảm nguy cơ tổn thương mạch. Kích thước 4F, 5F	1 cái/ Hộp	Cái	30
131	Bộ catheter động mạch các cỡ	Catheter có các kích cỡ 18G, 20G, 22G- Guide wire làm bằng thép không gỉ.- Catheter làm bằng FEP (Fluorinated ethylene propylene), đầu thẳng, mềm dẻo, khả năng chuyển đổi áp lực, đâm vào thành mạch tốt.- Chiều dài catheter từ 80-160mm- Chiều dài dây dẫn 25 - 40 cm- Cánh cố định ở đầu gần. Khóa có mã màu.	1 cái/ Hộp	Cái	500
132	Khung giá đỡ mạch máu ngoại biên tự bung các cỡ	Khung giá đỡ mạch máu ngoại biên có chất liệu nitinol tự bung. Trên stent có các đánh dấu cân quang tại cả đầu gần lẫn đầu xa. Stent được tải sẵn trên ống thông có đường kính 6,0Fr. Đường kính từ 5mm – 10mm, chiều dài stent từ 20mm – 200mm	Cái/ Hộp	Cái	10
133	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgE đặc hiệu dị nguyên rBet v 2	-Mỗi ống dị nguyên chứa dị nguyên đặc hiệu hoặc một hỗn hợp các dị nguyên trong chất nền dung dịch đệm có protein, có chất bảo quản -Dị nguyên: rBet v 2 - Betula verrucosa (A127): 2,0ml/L	20 test/ Hộp	Hộp	6
134	Thuốc thử xét nghiệm A603 nPru p 3 – Prunus persica	-Mỗi ống dị nguyên chứa dị nguyên đặc hiệu hoặc một hỗn hợp các dị nguyên trong chất nền dung dịch đệm có protein, có chất bảo quản -Dị nguyên: nPru p 3 – Prunus persica (A603): 1,0 ml/L	20 test/ Hộp	Hộp	6
135	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gentamicin	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng gentamicin, một loại thuốc kháng sinh aminoglycoside trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) - Thành	4x100 test/ Hộp	Hộp	10

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		phần: Thuốc thử 1 (R1) : Thuốc thử phân tử (3,3 g/L); Thuốc thử 2 (R2) : Kháng thể (đơn dòng ở chuột) (0,027 g/L) - Dài đo: 0,5–12,0 µg/mL (1,1–25,9 µmol/L)			
136	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tobramycin	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong đánh giá định lượng tobramycin, một loại kháng sinh aminoglycoside, trong huyết thanh hoặc huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Thuốc thử phân tử (thay đổi theo lô); Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể (đơn dòng ở chuột) (thay đổi theo lô); Thuốc thử 3 (R3) 10,0 mL: Chất đệm - Dài đo: 0,3–12,0 µg/mL (0,6–25,7 µmol/L)	4x100 test/ Hộp	Hộp	6
137	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amikacin	Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong đánh giá định lượng amikacin	6 x 75 Test/ Hộp	Hộp	5
138	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cholinesterase, GGT, LDLP, Lipase	- Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm CHE, GGT, LDLP, và Lip. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (6%); chất bảo quản; nồng độ chất đang được phân tích theo từng lô (lipase (tự lợn); α -amylase (tự người); gammaglutamyltransferase (thận bò); LDHL (tim gà); CHE (huyết thanh ngựa)	6 x 2,5 ml/ Hộp	Hộp	3
139	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hoạt động của amylase trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu.-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): α -Glucosidase (≥ 4 KU/L); Thuốc thử 2 (R2): Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L);-Khoảng đo: 20–1500 U/L	3 x 350 Test/ Hộp	Hộp	3
140	Dung dịch chống dính cho xét nghiệm miễn dịch Folate	-Mục đích: Tham gia vào quá trình xét nghiệm định lượng Folate -Thành phần: -DTT: Dithiothreitol (~95 mg/mL ở dạng lỏng) -Chất chống dính: Natri hidroxit (~1,1 N)	3 x 8,0 mL/lọ DTT 3 x 4,0 mL/lọ	Hộp	6
141	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch Vitamin B12	-Mục đích: để giải phóng vitamin B12 từ các protein liên kết nội sinh trong mẫu và cobinamide để ngăn chặn tái liên kết sau khi Pha rắn được thêm vào mẫu -Thành phần: DTT: Dithiothreitol (~210 mg/lọ); Chất chống dính: Natri hidroxit (~0,30N); kaly xyanua (~1,25 mg/lọ)	1 x 2,0 mL/lọ DTT 2 x 25,0 mL/lọ	Hộp	8
142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang, Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, Kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản, TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp) 0,15 mg/L; đệm TRIS 30 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản,	300 test/ Hộp	Hộp	10
143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, Tg đánh dấu biotin (người) 0,200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản, Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu	300 test/ Hộp	Hộp	10

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		phức hợp ruthenium 0,620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản,			
144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7,4; chất ổn định; chất bảo quản, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0,3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7,4; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử tiền xử lý ATSHR PT1: Dung dịch đệm tiền xử lý (nắp đen), 1 chai, 6,3 mL: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7,4; chất ổn định; chất bảo quản, ATSHR PT2: Chai trống (nắp trắng) để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB), ATSHR PTR: Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR antiTSHR Ab-biotin (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 4,0 mL PTB: Đệm Phosphate 40 mmol/L, pH 7,2; chất ổn định, ATSHR PTB Dung dịch đệm tiền xử lý (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 5,0 mL: Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7,2; chất ổn định,	300 test/ Hộp	Hộp	5
145	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tacrolimus	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Kháng thể đơn dòng kháng tacrolimus đánh dấu biotin (cửu)15 µg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.8; chất bảo quản. Dẫn xuất tacrolimus đánh dấu phức hợp ruthenium 4 µg/L; đệm citrate 10 mmol/L, pH 3.3; chất bảo quản.	300 test/ Hộp	Hộp	8
146	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản. Kháng thể đơn dòng kháng cyclosporine đánh dấu biotin (chuo) 25 µg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Cyclosporine đánh dấu phức hợp ruthenium 5 µg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản,	300 test/ Hộp	Hộp	10
147	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0,025 mol/L; đệm TRIS: 0,015 mol/L, pH 6,2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cửu): ≥ 0,5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử polyhapten Đệm MES: 0,025 mol/L; đệm TRIS: 0,015 mol/L, pH 6,2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 µg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản	300 test/ Hộp	Hộp	15
148	Đèn halogen công suất 50W/12V, Đóng gói 1 cái	Đèn Halogen đúng cho máy sinh hóa, 12V/50W	1 cái/ Hộp	Hộp	8

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
149	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang, Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (câu) 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản,	300 test/ Hộp	Hộp	30
150	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin D toàn phần thể hệ 3 E2G	PT1 Thuốc thử tiền xử lý 1, 1 chai, 7,3 mL: Dithiothreitol 1 g/L, pH 5,5, PT2 Thuốc thử tiền xử lý 2, 1 chai, 6,3 mL: Natri hydroxide 57,5 g/L, Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium 150 µg/L; đệm bis-tris propane 200 mmol/L; albumin (người) 25 g/L; pH 7,5, chất bảo quản, 25-hydroxyvitamin D đánh dấu biotin 20 µg/L; đệm bis-tris propane 200 mmol/L; pH 8,6; chất bảo quản,	300 test/ Hộp	Hộp	40
151	Kit định lượng anpha1-antitrypsin trong phân bằng Elisa	Kit xét nghiệm được dùng để định lượng α 1-antitrypsin trong phân bằng Elisa, Thành phần bộ xét nghiệm:- Khung giữ cứng với thanh vi giếng đã phủ: 12x8 giếng- Đệm rửa Elisa, đậm đặc 10 lần: 2x100 ml- Chất liên hợp, (kháng thể kháng α 1-antitrypsin, đánh dấu peroxidase): 1x200 µl- Chất chuẩn, đã đông khô (0; 3,3; 10; 30; 90 µg/l): 2x5 lọ- Chất chứng, đã đông khô: 2x1 lọ- Chất chứng, đã đông khô: 2x1 lọ- Cơ chất (TMB), (Tetramethylbenzidine), sẵn sàng sử dụng: 1X25 ML- Dung dịch dùng phản ứng Elisa, sẵn sàng sử dụng: 1 x15 ml- Đệm tách chiết đậm đặc IDK Extract 2,5 x: 2x100 ml Tổng thời gian ủ 120 phút ở nhiệt độ phòng (15-30°C) ở máy lắc ngang và 10-20 phút ở nhiệt độ phòng (10-30°C) trong bóng tối Đọc kết quả ở bước sóng 450/620 nm Độ nhạy phân tích: 1,8 mg/dl Độ chụm nội xét nghiệm: CV = 4,5 – 13,1 % Độ chụm liên xét nghiệm: CV = 9,8 – 14,8 % Độ đặc hiệu: không thấy phản ứng chéo với các protein huyết tương khác trong phân, α 1-antitrypsin trong huyết thanh chuột, Độ ổn định: ổn định tại 2 – 8 °C trong 12 tháng	96 test/ hộp	Hộp	10
152	Kit định lượng pancreatic elastase trong phân bằng Elisa	Bộ xét nghiệm này được dùng để xác định định lượng elastase tụy người trong phân, Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12x8 ml - Đệm rửa Elisa, đậm đặc 10 lần: 2x100 ml - Đệm tách chiết, đậm đặc IDK®, 2,5 lần: 1x100 ml - Liên hợp đậm đặc, (kháng thể chuột kháng elastase tuyến tụy): 1x200 µl - Chất chuẩn, đã đông khô: 4x5 lọ - Chất chứng, đã đông khô: 4x1 lọ - Chất chứng, đã đông khô: 4x1 lọ	96 test/ hộp	Hộp	10

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		<p>- Cơ chất TMB, (Tetramethylbenzidine), sẵn sàng sử dụng: 1x15 ml</p> <p>- Dung dịch phản ứng ELISA, sẵn sàng sử dụng: 1x15 ml</p> <p>Tổng thời gian ủ 60 phút ở nhiệt độ phòng (15-30oC) trên máy lắc ngang và 10-20 phút ở nhiệt độ phòng (15-30oC) trong bóng tối,</p> <p>Độc kết quả ở bước sóng 450/620 nm,</p> <p>Độ nhạy phân tích: 0,66 ng/ml</p> <p>Độ đặc hiệu phân tích:</p> <p>Không quan sát thấy phản ứng chéo với:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lipase tụy • Chymotrypsin • Amylase tụy • Pancreatin • Calprotectin <p>Độ chụm nội xét nghiệm: CV = 4,6 – 5,6 %</p> <p>Độ chụm liên xét nghiệm: CV = 7,7 – 9,2 %</p> <p>Độ ổn định: ổn định tại 2 – 8°C trong 12 tháng</p>			
153	Định lượng ZnT8 Ab trong huyết thanh người	Độ đặc hiệu và độ nhạy lâm sàng Trong nghiên cứu IASP 2016, bộ ELISA RSR ZnT8 Ab đạt được độ đặc hiệu 99% (n=90) và độ nhạy 72% (n=50), Xét nghiệm 297 huyết thanh của người hiến máu khỏe mạnh cho giá trị trung bình là $1,9 \pm 3,84$ u/mL, 3 huyết thanh (1%) nằm trên mức giới hạn xét nghiệm cho các giá trị 45, 41 và 19 u/mL,	96 test/hộp	Hộp	6
154	Kháng thể Anti-Lambda gắn màu huỳnh quang PE	Kháng thể Anti-Lambda mouse IgG1, clone: 1-155-2, gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/hộp	Hộp	1
155	Kháng thể Anti-Kappa gắn màu huỳnh quang FITC	Kháng thể Anti-Kappa mouse IgG1, kappa, clone: TB28-2, gắn màu FITC Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/hộp	Hộp	1
156	Kháng thể CD14 gắn màu huỳnh quang FITC	Kháng thể CD14 Mouse BALB/c IgG2b, κ , clone: M ϕ P9 gắn màu FITC	100 test/hộp	Hộp	1
157	Kháng thể CD22 gắn màu huỳnh quang PE	Kháng thể CD22 mouse IgG2b, κ , clone: S-HCL-1; gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/hộp	Hộp	2
158	Kháng thể CD7 gắn màu huỳnh quang PE	Kháng thể CD7 mouse IgG1, clone: M-T701, gắn màu PE Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/hộp	Hộp	3
159	Kháng thể CD8 gắn màu huỳnh quang PerCP	Kháng thể CD8 mouse IgG1, κ , clone: SK1, gắn màu PerCP Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/hộp	Hộp	1
160	Kháng thể CD20 gắn màu huỳnh quang PerCP	Kháng thể CD20 mouse IgG1, κ , clone: L27, gắn màu PerCP Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/hộp	Hộp	1
161	Kháng thể CD10 gắn màu huỳnh quang APC	Kháng thể mouse IgG1, κ , clone: H110a, gắn màu APC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/hộp	Hộp	3
162	Hóa chất sử dụng để thiết lập máy đếm tế	Được sử dụng để QC máy, theo dõi, kiểm tra hoạt động của máy trước khi thực hiện đếm tế bào gốc	15 test/Hộp	Hộp	3

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
	bảo dòng chảy (CS&T Beads)	Thành phần: kiểm soát bao gồm các tế bào bạch cầu, hồng cầu và các tế bào máu ngoại vi CD34+ trong môi trường bảo quản			
163	Hóa chất định kiểu miễn dịch của các quần thể tế bào tạo máu chưa trưởng thành bất thường	Định kiểu miễn dịch của của các quần thể tế bào tạo máu chưa trưởng thành bất thường - Kháng thể MPO clone MPO-7, gắn màu FITC - Kháng thể CD79 clone HM57, gắn màu PE - Kháng thể CD3 clone UCHT-1, gắn màu V450 - Kháng thể CD34 clone 8G12, gắn màu PerCP-Cy5,5 - Kháng thể CD19 clone SJ25-C1, gắn màu PE-Cy - Kháng thể CD7 clone M-T701, gắn màu APC - Kháng thể CD3 clone SK7, gắn màu APC-H7 - Kháng thể CD45 clone 2D1, gắn màu V500-C - Bảo quản: 2°C–27°C trong túi	10 test/ hộp	Hộp	5
164	Kháng thể CD34 gắn màu huỳnh quang PerCP-Cy5,5	Kháng thể CD34 clone 8G12, Mouse BALB/c IgG1, kappa, gắn màu huỳnh quang PerCP-Cy5,5 Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ hộp	Hộp	12
165	Kháng thể CD34 gắn màu huỳnh quang APC	Kháng thể CD34 clone 8G12, Mouse BALB/c IgG1, kappa, gắn màu huỳnh quang APC Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ hộp	Hộp	2
166	Kháng thể CD4 gắn màu huỳnh quang PE-Cy7	Kháng thể CD4 clone SK3, Mouse BALB/c IgG1, kappa, gắn màu huỳnh quang PE-Cy7 Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ hộp	Hộp	2
167	Kháng thể CD19 gắn màu huỳnh quang APC-Cy7	Kháng thể CD19 clone SJ25C1, Mouse BALB/c IgG1, kappa, gắn màu huỳnh quang APC-Cy7 Đóng gói dạng dung dịch, 100 Test	100 test/ hộp	Hộp	2
168	Hóa chất sử dụng để thiết lập bù quang phổ 7 màu	- Thành phần: Hạt BD CS&T được cung cấp dưới dạng nước muối đệm photphat (PBS) với albumin huyết thanh bò (BSA) và 0,1% sodium azide	50 test/ hộp	Hộp	1
169	Hóa chất sử dụng để thiết lập bù quang phổ 5 màu	Bộ 7 màu hạt FC (FC Hạt) được sử dụng để thiết lập bù huỳnh quang cho máy phân tích dòng chảy tế bào BD Hạt FC là các hạt polystyrene 3 µm kết hợp với fluorochromes và được sấy khô trong các ống 12 × 75 mm sử dụng một lần,	5 test/ hộp	Hộp	1
170	BD FC Beads 5-Color Kit	Bộ 5 màu hạt FC (FC Hạt) được sử dụng để thiết lập bù huỳnh quang cho máy Phân tích dòng chảy tế bào BD Hạt BD FC là các hạt huỳnh quang cho phép phân mềm tính toán ma trận bù huỳnh quang trong quá trình thiết lập máy Phân tích dòng chảy	5 test/ hộp	Hộp	1
171	Kháng thể CD38 gắn màu huỳnh quang FITC	Kháng thể CD38 clone HB-7, BALB/c IgG1, gắn màu huỳnh quang FITC Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 test/ hộp	Hộp	1
172	CD41a (HIP8) FITC	Kháng thể CD41a clone HIP8 gắn màu huỳnh quang FITC Đóng gói dạng dung dịch, 50 Test	50 Test/ Lọ	Lọ	3
173	Kit xét nghiệm định type HLA lớp 1 locus A	Bộ hóa chất có A Specific Primer Coverage Exons 2-5 để xác định các alen A trong danh mục CWD Vùng gene mục tiêu: Exons 2/3/4/5	100 test/ Hộp	Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		Thành phần: -XR and CWD DNA Typing Test Bead Mixture -Locus-Specific Primer Set - Denaturation Buffer - Neutralization Buffer - Hybridization Buffer - Wash Buffer - SAPE Buffer - Primer Set D-mix			
174	Kit xét nghiệm định type HLA lớp 1 locus B	Bộ hóa chất có B Specific Primer Coverage Exons 2-5 , để xác định các alen B trong danh mục CWD.Vùng gene mục tiêu: Exons 2/3/4/5 Thành phần:-XR and CWD DNA Typing Test Bead Mixture-Locus-Specific Primer Set- Denaturation Buffer- Neutralization Buffer- Hybridization Buffer-Wash Buffer- SAPE Buffer- Primer Set D-mix	100 test/ Hộp	Hộp	2
175	Kit xét nghiệm định type HLA lớp 2 locus DRB1	Bộ hóa chất có DRB1 Specific Primer Coverage Exons 2 để xác định các alen DRB1 trong danh mục CWD. Vùng gene mục tiêu: Exons 2 Thành phần: -XR and CWD DNA Typing Test Bead Mixture -Locus-Specific Primer Set - Denaturation Buffer - Neutralization Buffer - Hybridization Buffer - Wash Buffer - SAPE Buffer - Primer Set D-mix	100 test/ Hộp	Hộp	2
176	Kit xét nghiệm định type HLA lớp 1 locus C	Bộ hóa chất có C Specific Primer Coverage Exons 2-7 , để xác định các alen C trong danh mục CWD. Vùng gene mục tiêu: Exons 2/3/4/5/6-7 Vùng gene mục tiêu: Exons 2/3/4/5/6-7 Thành phần: -XR and CWD DNA Typing Test Bead Mixture -Locus-Specific Primer Set - Denaturation Buffer - Neutralization Buffer - Hybridization Buffer - Wash Buffer - SAPE Buffer - Primer Set D-mix	100 test/ Hộp	Hộp	2
177	Kit xét nghiệm định type HLA lớp 2 locus DQA1/ DQB1	Bộ hóa chất có DQ Specific Primer Coverage Exons 2,3 để xác định các alen DQA1/DQB1 Trong danh mục CWD. Vùng gene mục tiêu: Exons 2,3 Thành phần: - DNA Typing Test Bead Mixture -Locus-Specific Primer Set - Denaturation Buffer - Neutralization Buffer - Hybridization Buffer	100 test/ Hộp	Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		- Wash Buffer - SAPE Buffer - Primer Set D-mix			
178	Hoá chất Streptavidine được sử dụng trong xét nghiệm phát hiện acid nucleic được đánh dấu biotin	Lọ R- Phycoerythrin -cojugated Streptavidine dạng đông khô	1ml/ Lọ	Lọ	1
179	Dung dịch rửa và bảo dưỡng máy thực hiện xét nghiệm các chỉ số miễn dịch HLA	Dung dịch chạy máy xét nghiệm kháng thể kháng HLA và xét nghiệm HLA	20 lit/ Thùng	Lit	3
180	Hóa chất chuẩn hóa cho hệ thống miễn dịch tự động	bộ hóa chất chuẩn hóa máy xét nghiệm kháng thể kháng HLA và xét nghiệm HLA	25 test/ hộp	Test	2
181	Hóa chất Calibrator cho hệ thống miễn dịch tự động	bộ hóa chất CALIB máy xét nghiệm kháng thể kháng HLA và xét nghiệm HLA	25 test/ hộp	Test	2
182	Hoá chất Lyophilized sử dụng trong xét nghiệm phát hiện IgG của người	1 lọ PE-Conjugated Goat Anti-Human IgG dạng đông khô	1ml/ Lọ	lọ	1
183	Kit xét nghiệm bán định lượng kháng thể kháng HLA lớp 1	Bộ hóa chất là hỗn hợp hạt bead cho lớp I dùng phát hiện kháng thể kháng HLA. Thành phần:- LABScreen™ Class I Bead Mix- LABScreen™ Wash Buffer - 10X	25 test/ Hộp	Test	3
184	Kit xét nghiệm bán định lượng kháng thể kháng HLA lớp 2	Bộ hóa chất là hỗn hợp hạt bead cho lớp II dùng phát hiện kháng thể kháng HLA Thành phần: - LABScreen Class II Bead Mix - LABScreen Wash Buffer - 10X	25 test/ Hộp	Test	3
185	Huyết thanh chứng âm	LABScreen huyết thanh chứng âm, không có kháng thể kháng HLA lớp 1 và lớp 2 trong mẫu chứng	20 test/ Ống	Test	100
186	Miếng dán cho plate PCR 96 giếng	Miếng dán chịu nhiệt cho đĩa PCR 96 giếng. Kích thước 125 x 80mm	100 cái/ Hộp	Cái	500
187	Plate 96 giếng phù hợp cho kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới.	Đáy tròn . Đĩa PCR 96 giếng, chất liệu là polypropylene, đáy tròn, thể tích 500µl/giếng, không vô trùng	120 đĩa/ Hộp	Đĩa	360
188	Kháng thể CD1a gắn huỳnh quang PE	Kháng thể CD1a nhuộm màu huỳnh quang PE, kháng thể mouse IgG1, dòng vô tính BL6, tế bào lai SP2/0 x balb/c, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh bức xạ ở bước sóng 575 nm, đóng gói 100 tests	100 test/ Lọ	Lọ	1
189	Kháng thể CD3 gắn huỳnh quang FITC	Kháng thể đặc hiệu cho CD3 - Chất huỳnh quang: FITC - Kháng thể: mouse IgG1; clone: UCHL1, - Bước sóng kích thích: 488 nm - Phát xạ: 525 nm Đóng gói 100 tests,	100 test/ Lọ	Lọ	2
190	Kháng thể CD14 gắn huỳnh quang PE	Kháng thể CD14, nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin (PE), kháng thể mouse IgG2a, dòng vô tính RMO52, tế bào lai SP2/0 x balb/c, chất sinh miễn dịch Isolated human monocytes, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh bức xạ ở bước sóng 575	100 test/ Lọ	Lọ	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		nm, đóng gói 100 tes			
191	Kháng thể CD22 gắn huỳnh quang PE	Kháng thể CD22 - nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - dòng vô tính: SJ10,1H11 - Tế bào lai SP2/0 x balb/c - Chất sinh miễn dịch: Human NALM1 cell line - kích thích ở 488 nm, định bức xạ ở 575 nm, đóng gói 100 tests	100 test/ Lọ	Lọ	4
192	Kháng thể CD56 gắn huỳnh quang PE	Kháng thể CD56, nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin (PE), kháng thể mouse IgG1, dòng vô tính N901 (NKH-1), tế bào lai NS1 x balb/c, chất sinh miễn dịch Human chronic myeloid leukemia (hCML) cells, kích thích ở bước sóng 488 nm, định bức xạ ở bước sóng 5	100 test/ Lọ	Lọ	2
193	Kháng thể CD64 gắn huỳnh quang FITC	Kháng thể CD64 - nhuộm màu huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate - dòng vô tính: 22 - tế bào lai: NS1 x balb/c - kháng thể Mouse IgG1 - chất sinh miễn dịch Human monocytes - kích thích ở 488 nm, định bức xạ ở 525 nm, đóng gói 100 tests	100 test/ Lọ	Lọ	1
194	Kháng thể CD235a gắn huỳnh quang PE	Kháng thể CD235a - nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - kháng thể mouse IgG1 - dòng vô tính 11E4B-7-6 (KC16), tế bào lai NS1 x balb/c - chất sinh miễn dịch Human red blood cells - kích thích ở bước sóng 488 nm, định bức xạ ở bước sóng 575 nm, đóng	100 test/ Lọ	Lọ	1
195	Kit xét nghiệm HLA B27	Hỗn hợp kháng thể gắn huỳnh quang: HLA-B27-FITC, dòng vô tính: HLA-ABC-m3, tế bào lai: NS1 x balb/c /HLA-B7-PE, dòng vô tính BB7,1, tế bào lai: NS1 x balb/c, Đóng gói: 50 tests,	50 test/ Hộp	Hộp	2
196	Kit đếm tế bào gốc	Thuốc thử Stem-Kit Reagents bao gồm: - Thuốc thử CD45-FITC/ CD34-PE (45/34): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng J33 và 581 cộng hợp FITC và PE - Thuốc thử CD45-FITC/ IsoClonic Control-PE (45 / CTRL): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng 581 (đặc hiệu CD34) cộng hợp v	50 test/ Hộp	Hộp	5
197	Mẫu kiểm chuẩn xét nghiệm đếm tế bào gốc	Stem-Trol Control Cells là một chế phẩm dạng lỏng của các tế bào có nguồn gốc KG-1a ổn định có biểu hiện kháng nguyên và đặc tính nhuộm CD45 và CD34 đại diện cho những đặc tính được tìm thấy trên CD34+ HPC,	10 test/ Hộp	Hộp	3
198	kháng thể CD3 gắn huỳnh quang ECD	Kháng thể CD3 nhuộm màu huỳnh quang ECD, kháng thể mouse IgG1, dòng vô tính UCHT1, tế bào lai NS1 x balb/c, kích thích ở bước sóng 488 nm, định bức xạ ở bước sóng 613 nm, đóng gói 100 tests	100 test/ Lọ	Lọ	1
199	Kháng thể CD16 gắn huỳnh quang FITC	Kháng thể CD16 - nhuộm màu huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) - dòng vô tính: 3G8 - Tế bào lai SP2/0 x balb/c - Chất sinh miễn dịch: Human neutrophils - kháng thể Mouse IgG1 - kích thích ở 488 nm, định bức xạ ở 525 nm, đóng gói 100 tests	100 test/ Lọ	Lọ	1
200	Kháng thể CD19 gắn huỳnh quang PC5,5	Kháng thể CD19 - nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5,5 (PC5,5) - dòng vô tính: J3-119 - Tế bào lai NS1 x balb/c - Chất sinh miễn	100 test/ Lọ	Lọ	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		dịch: SKLY 18 lymphoma cells - kháng thể Mouse IgG1 - kích thích ở 488 nm, đỉnh bức xạ ở 692 nm, đóng gói 50 tests			
201	Kháng thể CD4 Đánh dấu huỳnh quang APC	Kháng thể CD4 - nhuộm màu huỳnh quang Allophycocyanin (APC) - dòng vô tính: 13B8,2 - Tế bào lai NS1 x balb/c - Chất sinh miễn dịch: Human thymocytes - kích thích ở 633/638 nm, đỉnh bức xạ ở 660 nm, đóng gói 100 tests	50 test/ Hộp	Lọ	2
202	Kháng thể CD8 đánh dấu huỳnh quang APC-A750	Kháng thể CD8 - nhuộm màu huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 700 - dòng vô tính: B9,11 - tế bào lai: NS1 x balb/c - kháng thể Mouse IgG1 - chất sinh miễn dịch Human cytotoxic T-lymphocyte clone (HLA A2) - kích thích ở 633/638 nm, đỉnh bức xạ ở 720 nm	100 test/ Lọ	Lọ	4
203	Kháng thể CD45 gắn huỳnh quang Krome Orange	Kháng thể CD45 - nhuộm màu huỳnh quang Krome Orange - kháng thể mouse IgG1 kappa - dòng vô tính J33, tế bào lai NS1 x balb/c - chất sinh miễn dịch Laz 221 cell line - kích thích ở 405 nm, đỉnh bức xạ ở 528 nm, đóng gói 100 tests	50 test/ Lọ	Lọ	4
204	Kháng thể CD55 đánh dấu huỳnh quang PE	Kháng thể CD55 - nhuộm màu huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - dòng vô tính: JS11KSC2,3 - tế bào lai: X63 x balb/c - kháng thể Mouse IgG1 - kích thích ở 488 nm, đỉnh bức xạ ở 575 nm, đóng gói 100 tests	100 test/ Lọ	Lọ	2
205	Kháng thể CD59 đánh dấu huỳnh quang FITC	Kháng thể CD59 - nhuộm màu huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) - dòng vô tính: P282E - tế bào lai: NS1 x balb/c - kháng thể Mouse IgG2a - chất sinh miễn dịch Human red cells - kích thích ở 488 nm, đỉnh bức xạ ở 525 nm, đóng gói 100 tests	100 test/ Lọ	Lọ	2
206	Dịch bảo	Chất pha loãng bao gồm một thành phần hóa học của chất sau: Natri clorua, cho phép chất pha loãng trở thành chất điện giải có khả năng dẫn dòng điện trong máy phân tích điện tử và cùng với muối photphat, cung cấp chất đệm để cân bằng độ pH,	100 test/ Lọ	Lọ	30
207	Hóa chất kiểm chuẩn	Chứa hỗn hợp cầu huỳnh quang 10 μm có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ 515 đến 800 nm khi được kích thích ở 488 nm, cầu huỳnh quang 6 μm có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ 640 đến 800 nm khi được kích thích ở 635 nm và cầu huỳnh quang 3 μm có phạm vi phát xạ	1x10L/ Hộp	Hộp	3
208	Hóa chất đếm số lượng tuyệt đối	Cầu huỳnh quang Flow-Count bao gồm các cầu huỳnh quang polystyrene 10 μm (đường kính ước định) trong môi trường huyền phù dạng nước có chứa một chất hoạt động bề mặt và 1% formaldehyde, Mỗi cầu huỳnh quang chứa một chất nhuộm màu có phạm vi phát xạ huỳnh	3 lọ x10ml / Hộp	Hộp	4
209	Hóa chất chuẩn máy	Chứa các cầu huỳnh quang polystyrene 3 μm (đường kính danh nghĩa) lơ lửng trong một môi trường nước chứa chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản với nồng độ 1 x 10 ⁶ cầu huỳnh quang/mL	200 test/ Hộp	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		(nồng độ danh nghĩa), Phạm vi phát huỳnh quang của thuốc nhuộm có trong			
210	CD61	Kháng thể CD61 - nhuộm màu huỳnh quang Fluoresceine isothiocyanate (FITC) - dòng vô tính: SZ21 - Tế bào lai X63 x balb/c - Chất sinh miễn dịch: Washed human platelets - kích thích ở 488 nm, định bức xạ ở 525 nm, đóng gói 100 tests	3 lọ x10ml / Hộp	Hộp	1
211	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu, - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	100 test/ Lọ	Lọ	6
212	ClearLab Compensation Kit	Bao gồm mười ống thuốc thử huỳnh quang chứa kháng thể đơn dòng: CD3 hoặc CD4 hoặc CD8, Mỗi kháng thể được đánh dấu bằng một trong mười chất đánh dấu huỳnh quang: FITC, PE, ECD, PC5,5, PC7, APC, APC-A700, APC-A750, Pacific Blue và Krome Orange	1x10L/ Hộp	Hộp	1
213	Bead bù màu bộ Clearlab 10C	Chứa hai ống bi có kích thước từ 3-3,4 µm trong huyền phù với nồng độ khoảng 1 x 10 ⁷ hạt/mL, Bi âm giữ kháng thể đóng vai trò là chất kiểm chuẩn âm và không gắn kết các kháng thể cộng hợp với chất nhuộm huỳnh quang. Bi dương giữ kháng thể chứa các bi được	5 test/ Hộp	Hộp	1
214	Chất ly giải hồng cầu	Dạng lỏng, hoạt chất gồm NH ₄ CL, đóng gói 20 ml/ lọ, dùng để ly giải hồng cầu	100test/ Hộp	Hộp	5
215	Hóa chất nhuộm nội bào	IntraPrep bao gồm hai thuốc thử sẵn dùng; thuốc thử cố định: dạng lỏng, hoạt chất Formaldehyde, thể tích 5 mL/ lọ; thuốc thử tác nhân thẩm thấu: dạng lỏng, hoạt chất Saponin, thể tích 5 mL	100test/ Hộp	Hộp	4
216	Sinh phẩm phát hiện kháng thể IgG kháng <i>Angiostrongylus cantonensis</i> (giun tròn chuột)	Sử dụng kỹ thuật ELISA phát hiện kháng thể IgG kháng <i>Angiostrongylus cantonensis</i> , Đọc kết quả ở bước sóng 450nm – 630nm, Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm - Vi giếng bề rời, có chứng dương và chứng âm kèm theo bộ kit với thể tích mỗi loại chứng = 1ml, - Độ nhạy: > 90%, - Nhiệt độ bảo quản 2-8°C - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/ hộp	Hộp	10
217	Sinh phẩm phát hiện kháng nguyên (1-3)-β-D-glucan của vi nấm	Sử dụng kỹ thuật ELISA phát hiện kháng nguyên (1-3)-β-D-Glucan của vi nấm trong huyết thanh người, Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm, bao gồm: - Khay vi giếng: 96 giếng, có thể bề rời- Thuốc thử chính, dung dịch xử lý mẫu, dung dịch pha loãng, hoàn nguyên, chất chuẩn, chất chứng: chia vào các lọ nhỏ để thực hiện được nhiều lần- Chất chứng dương (Huyết thanh đông khô chứa (1-3)-β-D-Glucan)- Có thể có chất chứng âm Đọc kết quả ở bước sóng 405nm và 490nm Độ nhạy tổng thể: > 80% Độ đặc hiệu: > 80% Độ ổn định: nhiệt độ	96 test/ hộp	Hộp	60

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		2-8°C trong 24 tháng			
218	Sinh phẩm phát hiện kháng thể IgM kháng EBV VCA	Sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang liên kết enzyme trên hệ thống máy tự động để phát hiện định tính Anti-VCA IgM Bộ kit gồm: 30 thanh hóa chất EBV VCA IgM, 30 đầu cón pha rắn EBV VCA IgM, chứng dương EBV VCA IgM > 0,5ml, chứng âm > 1,5 ml, chất chuẩn EBV VCA IgM > 1,5ml Độ ổn định: > 12 tháng ở 2-8°C	30 test/ Hộp	Hộp	241
219	Sinh phẩm phát hiện kháng nguyên NS1 của DENGUE	Sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang liên kết enzyme trên hệ thống máy tự động để phát hiện định tính kháng nguyên Dengue NS1 cả 4 type huyết thanh trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang gắn enzyme) Bộ kit gồm: 60 thanh hóa chất Dengue NS1 Ag, 60 đầu cón pha rắn Dengue NS1 Ag, chứng dương Dengue NS1 Ag > 0,5ml, chứng âm > 1,5 ml, chất chuẩn Dengue NS1 Ag > 1,5ml Độ ổn định: > 12 tháng ở 2-8°C	60 test/ Hộp	Hộp	5
220	Sinh phẩm phát hiện kháng thể IgM kháng Varicella zoster virus	- Sử dụng kỹ thuật ELISA trên hệ thống máy tự động để phát hiện kháng thể kháng IgM của VZV, Đọc kết quả ở bước sóng 405nm – 630nm, - Bộ sinh phẩm đầy đủ, sẵn sàng thực hiện xét nghiệm, Vi giếng có thể bề rời Độ nhạy: > 95%, Độ đặc hiệu: > 95 %, không phản ứng chéo với nhiều loại vi sinh vật khác Độ ổn định: tại 2-8°C > 12 tháng, - Có RF Absorbent để loại bỏ các yếu tố dạng thấp (rheumatoid factor – RF) IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/ hộp	Hộp	15
221	Sinh phẩm phát hiện kháng thể IgG kháng Dengue	Sử dụng kỹ thuật ELISA trên hệ thống máy tự động để phát hiện kháng thể kháng IgG của Dengue, Đọc kết quả ở bước sóng 405nm – 630nm, - Bộ sinh phẩm đầy đủ, sẵn sàng thực hiện xét nghiệm, Vi giếng có thể bề rời Độ nhạy: > 95%, Độ đặc hiệu: > 95 %, không phản ứng chéo với nhiều loại vi sinh vật khác Độ ổn định: tại 2-8°C > 12 tháng, - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/ hộp	Hộp	15
222	Sinh phẩm phát hiện kháng thể IgM kháng Dengue	Sử dụng kỹ thuật ELISA trên hệ thống máy tự động để phát hiện kháng thể kháng IgM của Dengue, Đọc kết quả ở bước sóng 405nm – 630nm,- Bộ sinh phẩm đầy đủ, sẵn sàng thực hiện xét nghiệm, Vi giếng có thể bề rời Độ nhạy: > 95%, Độ đặc hiệu: > 95 %, không phản ứng chéo với nhiều loại vi sinh vật khác Độ ổn định: tại 2-8°C > 12 tháng,- Có RF	96 test/ hộp	Hộp	25

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		Absorbent để loại bỏ các yếu tố dạng thấp (rheumatoid factor – RF) IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF),- Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế			
223	Sinh phẩm phát hiện kháng thể IgM kháng Leptospira	Sử dụng kỹ thuật ELISA trên hệ thống máy tự động để phát hiện kháng thể kháng IgM của Leptospira, Đọc kết quả ở bước sóng 405nm – 630nm, - Bộ sinh phẩm đầy đủ, sẵn sàng thực hiện xét nghiệm, Vi giếng có thể bề rời Độ nhạy: > 95%, Độ đặc hiệu: > 95 %, không phản ứng chéo với nhiều loại vi sinh vật khác Độ ổn định: tại 2-8°C > 12 tháng, - Có RF Absorbent để loại bỏ các yếu tố dạng thấp (rheumatoid factor – RF) IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế	96 test/ hộp	Hộp	20
224	Sinh phẩm xét nghiệm Elecsys HBsAg II	Sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang bằng hệ thống máy tự động phát hiện kháng nguyên bề mặt của vi rút Viêm gan B, Thành phần bao gồm: Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột)> 0,5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,5; chất bảo quản, Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1,5 mg/L;đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8,0; chất bảo quản, HBSAG II Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1,3 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản, HBSAG II Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai 1,3 mL: HBsAg khoảng 0,5 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản,	100 test/ hộp	Hộp	250
225	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm (GN Card)	Thẻ định danh sử dụng để định danh nhóm Trực khuẩn Gram âm trên hệ thống định danh tự động Thẻ gồm 64 thử nghiệm sinh hóa,	20 test/ hộp	Hộp	64
226	Sinh phẩm định danh căn nguyên gây nhiễm trùng máu (BioFire BCID2 PANEL)	Panel phát hiện và định danh 43 căn nguyên gây bệnh (26 vi khuẩn, 7 nấm, 10 Gen kháng thuốc) từ mẫu cấy máu dương tính, sử dụng với hệ thống FilmArray Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA Bảo quản: 15-25°C	30 test/ Hộp	Hộp	1
227	Sinh phẩm định danh căn nguyên gây nhiễm trùng tiêu hóa (FilmArray Gastrointestinal (GI) Panel)	Panel phát hiện và định danh 22 căn nguyên gây bệnh (vi khuẩn, virus, ký sinh trùng) viêm dạ dày ruột sử dụng với hệ thống FilmArray Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA Bảo quản: 15-25°C	6 test/ Hộp	Hộp	3

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
228	Sinh phẩm định danh căn nguyên gây viêm não (FilmArray Meningitis/Encephalitis (ME) Panel)	Panel phát hiện và định danh 14 căn nguyên (vi khuẩn, virus, nấm) gây bệnh viêm màng não sử dụng với hệ thống FilmArray Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA Bảo quản: 15-25°C	6 test/ Hộp	Hộp	5
229	Sinh phẩm định danh căn nguyên gây viêm phổi (FilmArray Pneumonia Panel plus (Pneumoplus))	Panel bán định lượng 15 loại vi khuẩn và phát hiện 9 virus, 3 vi khuẩn gây viêm phổi không điển hình, 7 gen kháng thuốc liên quan đến viêm đường hô hấp dưới, sử dụng với hệ thống FilmArray Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA Bảo quản: 15-25°C	6 test/ hộp	Hộp	5
230	Môi trường vận chuyển bệnh phẩm phân (Cary Blair w/Indicator)	Môi trường lỏng với chỉ thị để vận chuyển, bảo quản mẫu phân, Thành phần gồm: Sodium Chloride, Sodium Thioglycollate, Disodium Phosphate, Calcium Chloride, Phenol Red Indicator, pH 8,0 ± 0,5 Đạt tiêu chuẩn ISO	12 ống/ hộp	Hộp	2
231	Kit phát hiện Adenovirus bằng kỹ thuật Realtime- PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen E2B - Tính đặc hiệu: 100% với Adenovirus - Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): $\geq 81,41$ cp/ml - Khoảng tuyến tính (với độ chụm $\pm 0,5$ log): 10^1 - $10^2,5$ cp/ml - Mẫu đầu vào: Dịch hút, huyết tương, phân, mẫu phết, nước tiểu, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD*	100 test/ bộ	Test	7000
232	Kit phát hiện Herpes Simplex Virus (HSV-1/2) bằng kỹ thuật Realtime- PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: Gen mã hóa cho glycoprotein B (gB) - Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): Đối với HSV-1: $\geq 82,8$ cp/ml; Đối với HSV-2: $\geq 60,2$ cp/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97,62% (CI95% : 93,63% - 99,23%) - Độ nhạy chẩn đoán: 100,00% (CI95% : 98,24% - 100%) - Khoảng tuyến tính (với độ chụm $\pm 0,5$ log): 10^1 - 10^2 cp/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, mẫu phết, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD	100 test/ bộ	Test	3000
233	Kit phát hiện Varicella-Zoster Virus (VZV) bằng kỹ thuật Realtime-PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen ORF62 - Tính đặc hiệu: 100% với Varicella-zoster virus (VZV) - Giới hạn phát hiện: $\geq 66,4$ cp/ml với độ chính xác	100 test/ bộ	Test	300

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		<p>95%</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy chẩn đoán: 100% (CI95%: 97,52% - 100%) - Khoảng tuyến tính: 10^{10} - $10^{2,5}$ cp/ml với độ chụm $\pm 0,8$ log - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần (EDTA), mẫu phết mụn nước - Chứng nhận: CE IVD 			
234	Kit phát hiện Bordetella pertussis/parapertussis bằng kỹ thuật Realtime-PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Real-time PCR- Phương pháp phân tích: định tính- Trình tự đích: các trình tự chèn đa bản sao IS1002 (đặc hiệu cho cả Bordetella pertussis/parapertussis) và IS1001 (chỉ đặc hiệu cho B. parapertussis)- Tính đặc hiệu: B. pertussis: 100 %, B.parapertussis, 100 %- Giới hạn phát hiện: $\geq 0,212$ cp/μl với độ chính xác 95%- Mẫu đầu vào: Dịch hút, mẫu phết, đờm - Chứng nhận: CE IVD, ISO 13485" 	100 test/ bộ	Test	500
235	Kit phát hiện Mycoplasma pneumoniae bằng kỹ thuật Realtime- PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0,46 cp/μl với xác suất 95 % - Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết - Kiểm soát chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận: CE IVD" 	100 test/ bộ	Test	5500
236	Kit phát hiện Chlamydia pneumoniae bằng kỹ thuật Realtime-PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Trình tự đích đích: trình tự DNA bảo thủ đặc trưng của gen ompA đơn bản sao - Loại mẫu: mẫu BAL, đờm, mẫu phết - Độ đặc hiệu phân tích Chlamydia pneumoniae, 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD) đạt tới 0,647 cp/μl với xác suất 95 %, - Độ đặc hiệu chẩn đoán 100% (CI95%: 95,01% - 100,00%) - Độ nhạy chẩn đoán 99,08% (CI95%: 94,26% - 99,95%) - Chứng nhận: CE-IVD, ISO 13485 	100 test/ bộ	Test	300
237	Kit phát hiện Mycobacterium tuberculosis bằng kỹ thuật Realtime- PCR	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự chèn đa bản sao đặc hiệu IS6110 và trình tự của protein sinh miễn dịch MPB64 - Độ đặc hiệu phân tích: hệ các Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. microti, M. canettii, M. pinnipedi, M. caprae, M. orygis, M. mungi và chủng vaccine Bacillus Calmette-Guérin, BCG), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): \geq 	100 test/ bộ	Test	1500

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		0,09 cp/μl với xác suất 95% - Mẫu đầu vào: Đờm, BAL, mẫu phết, nước tiểu, CSF, huyết tương, mẫu phân - Chứng nhận: CE IVD, ISO 13485			
238	Kit đo tải lượng virus HBV	-Phương pháp xét nghiệm: Real-time PCR -Giới hạn phát hiện: Phát hiện DNA HBV ở nồng độ 3 IU/mL với tỷ lệ đích ≥ 95% cho thể tích xử lý mẫu 500 μL và ở nồng độ 17,5 IU/mL với tỷ lệ đích ≥ 95% cho thể tích xử lý mẫu 200 μL trong huyết tương chống đông bằng EDTA, Đối với huyết thanh, nghiên cứu chứng minh rằng xét nghiệm cobas® HBV phát hiện DNA HBV ở nồng độ 3 IU/mL với tỷ lệ đích ≥ 95% cho thể tích xử lý mẫu 500 μL và ở nồng độ 15 IU/mL với tỷ lệ đích ≥ 95% cho thể tích xử lý mẫu 200 μL, -Độ nhạy: Độ nhạy phân tích: 2,7 IU/mL (500 μL huyết tương chống đông bằng EDTA), 15,5 IU/mL (200 μL huyết tương chống đông bằng EDTA), 2,4 IU/mL (500 μL huyết thanh) và 12,5 IU/mL (200 μL huyết thanh) -Độ đặc hiệu: Độ đặc hiệu: 100% (giới hạn tin cậy 95%: ≥ 99,5%),	192 test/ hộp	Test	768
239	Chứng âm cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	Mẫu huyết tương người bình thường, không phản ứng với các xét nghiệm được cấp phép cho kháng thể với HCV, kháng thể với HIV1/2, HBsAg, kháng thể với HBe, HIV-1 RNA, HIV-2 RNA, HCV RNA được phát hiện bởi phương pháp PCR < 0,1% ProClin® 300 preservative*	16 x 1 mL/ Hộp	Hộp	8
240	Chứng dương cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	- Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+): 5,2 mL (8 x 0,65 mL) - Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+): 5,2 mL (8 x 0,65 mL)	8 xét nghiệm/ Hộp	Hộp	8
241	Dung dịch đệm cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	Đệm Tris, 0,1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0,1% natri azide	4 bình x 875 mL/ Hộp	Hộp	2
242	Dung dịch ly giải cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	43% (w/w) guanidine thiocyanate***, 5% w/v) polydocanol***, 2% w/v) dithiothreitol***, dihydro natri citrate	4 bình x 875 mL/ Hộp	Hộp	2
243	Dung dịch rửa cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	Natri citrate dihydrate, 0,1% methyl-4 hydroxybenzoate	4200 mL/ Hộp	Hộp	5
244	Dung dịch hạt từ cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0,1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0,1% natri azide	480 test/ Hộp	Hộp	5
245	Đĩa xử lý mẫu cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	-Đĩa đa giếng được sử dụng cho quá trình xử lý mẫu - Đĩa có 24 vị trí (3x8)	60 cái/ Hộp	Hộp	10

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
246	Đĩa phản ứng PCR cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	-Đĩa phản ứng 24 vị trí , Để tránh bốc hơi trong quá trình luân nhiệt, các giếng đều được hàn,	120 cái/ Hộp	Hộp	5
247	Đĩa đựng chất thải xử lý mẫu cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV, HCV, HIV	-Đĩa dạng phẳng mở được sử dụng chứa chất thải lỏng và là chỗ đựng kim,	60 cái/ Hộp	Hộp	10
248	Đầu tip lọc 1 ml sử dụng cho máy tách chiết tự động	-Thể tích: 1000 μ l Chiều dài: 95,1 \pm 0,3 mm Đường kính ngoài: \varnothing 6,8 \pm 0,1 mm Độ đồng tâm: \leq 0,8 mm Vật liệu: Polypropylene – PP	40 x 96 Cái/ Hộp	Hộp	2
249	Đầu tip lọc 300 μ L sử dụng cho máy tách chiết tự động	-Đầu tip hút mẫu và thuốc thử Thể tích: 300 μ L	60 x 96 cái/ Hộp	Hộp	1
250	Kit đo tải lượng virus HIV	-Phương pháp xét nghiệm: Real-time PCR -Giới hạn phát hiện: Giới hạn phát hiện trong huyết tương chống đông bằng EDTA (500 μ L): 13,2 cp/mL Giới hạn phát hiện trong huyết tương chống đông bằng EDTA (200 μ L): 35,5 cp/mL Giới hạn phát hiện kết hợp với PSC: 790,2 cp/mL Ước tính LoD máu toàn phần: 439,0 cp/mL -Độ nhạy: Độ nhạy phân tích - Huyết tương chống đông bằng EDTA: 13,2 cp/mL (500 μ L), 35,5 cp/mL (200 μ L) - Mẫu huyết tương khô PSC: 790,2 cp/mL -Độ đặc hiệu: Mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA: 100% (khoảng tin cậy một bên 95%: 99,5%) Mẫu huyết tương khô PSC: 100% (khoảng tin cậy một bên 95%: 98,3%)	192 test /hộp	Test	192
251	Kit phát hiện 7 vi khuẩn gây viêm phổi bằng kỹ thuật Realtime- PCR đa môi	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Bordetella parapertussis (BPP), Bordetella pertussis (BP), Chlamydomphila pneumoniae (CP), Haemophilus influenzae (HI), Legionella pneumophila (LP), Mycoplasma pneumoniae (MP), Streptococcus pneumoniae (SP) - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản , Đờm	100 test/ hộp	Hộp	10
252	Kit phát hiện Epstein-Barr Virus (EBV) bằng kỹ thuật Realtime- PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen EBNA1 - Độ đặc hiệu phân tích: 100% với Epstein-Barr virus - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): \geq 110,8 IU/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 94,19% (CI95%:86,35%-97,84%) - Độ nhạy chẩn đoán: 99,10% (CI95%: 96,45%-99,84%) - Khoảng tuyến tính: 10^1 - $10^{2,5}$ IU/ml - Khoảng động học: 10^1 - LoD IU/ml,	100 test/ hộp	Test	2.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		- Mẫu đầu vào: BAL, CSF, huyết tương, máu toàn phần (EDTA), - Chứng nhận: CE IVD"			
253	Kit phát hiện Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Realtime- PCR	"- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE, - Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): chỉ từ 122,594 IU/ml - Khoảng tuyến tính: 10 ¹ 0 - 10 ^{2,5} IU/ml với độ chụm ± 0,5 log - Khoảng động học 10 ¹ 0 - LOD - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, máu toàn phần - Chứng nhận: CE-IVD"	100 test/ hộp	Test	3.000
254	Kit phát hiện Aspergillus bằng kỹ thuật Realtime- PCR	"- Kỹ thuật: Real-time PCR- Phương pháp phân tích: định tính- Trình tự đích: vùng ITS2/ 28S rDNA- - Tính đặc hiệu: 100% với Aspergillus- Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): 40,76 cp/ml- Mẫu đầu vào: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, đờm, dịch não tủy (CSF), dịch rửa phế quản (BAL)- - Chứng nhận: CE IVD"	25 test/ hộp	Test	100
255	Kit phát hiện 7 vi khuẩn đường hô hấp bằng kỹ thuật Realtime- PCR đa môi	"- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenzae, B.pertussis, B.parapertussis - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản, Đờm	100 test/ hộp	Hộp	50
256	Đầu tip lọc thể tích 1000 ul sử dụng cho máy tách chiết tự động 96 giếng	Đầu tip pipette sử dụng cho hệ thống tách chiết acid nucleic hoàn toàn tự động công suất lớn. Đầu tip pipette được cung cấp trong khay chứa 96 đầu tip có lõi lọc để ngăn việc nhiễm khí dung	3840 tips	Hộp	30
257	Dài 8 ống dùng cho máy Realtime PCR	- Thiết kế tương thích với máy Realtime-PCR - Thể tích 0,1-0,2 ml, dạng thân thấp (lowstrip) - Vô trùng, DNase/RNase-free - Chịu được hóa chất ăn mòn - Thân ống màu trắng đục (white type) - 1 dài gồm 8 ống. Nắp và thân ống liền nhau (đã bao gồm cả ống và nắp liền) - Nắp phẳng, trong, có gioăng kín	120 dài /Hộp	Dài	10.000
258	Hóa chất điện di mao quản Hb (2 đầu di)	Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di Không nhiễu với triglycerid ≤15,57 g/dL, bilirubin ≤ 27,7 mg/dL, hay 473 μmol/L,	2 x 250 ml/ Hộp	Hộp	40
259	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối	5 x 1,6 ml/ Hộp	Hộp	6

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di			
260	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	24 x 15 ml/ Hộp	Hộp	50
261	Dung dịch đệm cho điện di Hb	Dung dịch đệm có độ pH $9,4 \pm 0,5$ để phân tích các hemoglobin trong điện di mao quản 2 đầu di	1 x 250ml/ Hộp	Hộp	80
262	Bộ mao quản điện di 50cm cho dòng máy 3500	Thành phần:- 08 mao quản trên mỗi khung - Chiều dài mao quản: 50cm- Mao quản không tráng phủ bên trong được cung cấp trong các bộ lắp ráp sẵn gồm 8 mao quản trên mỗi khung, với khung tích hợp để dễ dàng lắp đặt.- Bảo quản: nhiệt độ phòng- Có chứng chỉ IVD	1 cái/ Hộp	Hộp	5
263	Polymer Pop7 cho dòng máy 3500	- Đóng gói dạng túi, có gắn thẻ nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) để theo dõi số lần sử dụng và hạn sử dụng. - Sử dụng cho các thiết bị điện di mao quản. - Có chứng chỉ IVD	384 phân ứng/Hộp	Hộp	12
264	Khay đệm cho cực âm(CBC) cho dòng máy 3500	- Khay có thẻ nhận dạng tần số vô tuyến RFID, chứa dung dịch đệm nồng độ 1X dùng cho điện di mao quản. - Khay gồm hai ngăn: một ngăn chứa đệm cực âm dùng cho điện di mao quản, ngăn còn lại chứa các chất lỏng có chức năng rửa và thải bỏ (để rửa các đầu mao quản và thu gom chất thải rửa giữa các lần bơm). - Có chứng chỉ IVD	4 cái/ Hộp	Hộp	4
265	Khay đệm cho cực dương (ABC) cho dòng máy 3500	- Khay có thẻ nhận dạng tần số vô tuyến RFID, chứa dung dịch đệm nồng độ 1X dùng cho điện di mao quản. - Khay một ngăn chứa đệm cực dương dùng cho các thiết bị điện di mao quản. - Có chứng chỉ IVD	4 cái/ Hộp	Hộp	4
266	Hóa chất rửa máy conditioning cho dòng máy 3500	- Dung dịch làm sạch bơm polymer - Dung dịch được cung cấp trong túi đựng dùng ngay, có một thẻ nhận dạng tần số vô tuyến được tích hợp trên nhãn giúp theo dõi sử dụng và hạn dùng sản phẩm. - Có chứng chỉ IVD	1 cái/ Hộp	Hộp	2
267	Mẫu chuẩn giải trình tự V3.1 sử dụng để căn chỉnh và kiểm tra hiệu suất giải trình tự của máy (Sequencing Standard BigDye)	- Thành phần: chứa đoạn DNA của một trình tự đã biết có độ dài 1200 bp, dạng đông khô. - Bộ hóa chất chứa Dye Set Z, giúp xác định số lượng, màu nhuộm và thứ tự di chuyển của đỉnh thuốc nhuộm trong mẫu. - Có chứng chỉ IVD	4 ống/ Hộp	Hộp	1
268	Bộ căn chỉnh 5 màu huỳnh quang cho phân tích đoạn DS-33 Matrix Standard kit (Dye Set G5)	- Bộ thuốc nhuộm được sử dụng để hiệu chuẩn quang phổ khi phân tích các đoạn DNA được đánh dấu bằng 6-FAM, VIC, NED, PET hoặc LIZ. Mỗi đoạn được đánh dấu bằng một màu khác nhau trong bộ thuốc nhuộm. - Sử dụng cho phân tích đoạn.	8 lần chạy /Hộp	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		- Có chứng chỉ IVD			
269	Mẫu chuẩn phân tích đoạn kèm thang chuẩn kích thước 600bp sử dụng kiểm tra khả năng phân tích đoạn của máy (GeneScan 600Liz)	- Chứa các đoạn DNA chuẩn trong phạm vi 55–600 nucleotide và cung cấp 36 đoạn sợi đơn được đánh dấu 20, 40, 60, 80, 100, 114, 120, 140, 160, 180, 200, 214, 220, 240, 250, 260, 280, 300, 314, 320, 340, 360, 380, 400, 414, 420, 440, 460, 480, 500, 514, 520, 540, 560, 580 và 600 bp. - Sử dụng chuẩn nội cho phép phân tích dữ liệu tự động, và rất cần thiết để đạt được độ chính xác cao trong việc định cỡ các đoạn DNA bằng điện di mao quản. - Có chứng chỉ IVD	800 phân ứng /Hộp	Hộp	1
270	Khay chứa mẫu 96 giếng cho dòng máy 3500	- Số giếng: 96 - Chất liệu: nhựa - Không chứa DNase, Rnase	20 cái/ Hộp	Hộp	10

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Nhi Trung ương. Địa chỉ: số 18, ngõ 879 Đường La Thành, Đống Đa, Hà Nội. Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:


- Tạm ứng: không tạm ứng

- Thanh toán: thanh toán theo từng đợt trong vòng 90 ngày kể từ khi bên bán giao hàng cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán.

5. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:

- Báo giá: theo mẫu tại Phụ lục 1

- Tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế.

Trân trọng! 

GIÁM ĐỐC 
K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Cao Việt Tùng

Phụ lục 1 - Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Nhi Trung ương, chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho danh mục hàng hóa như sau:

1. Báo giá hàng hóa và dịch vụ liên quan:

ST T	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hàng hóa	Mã HS	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Hãng chủ sở hữu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá đã bao gồm VAT (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1														
...														
Tổng cộng														

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày ... tháng 12 năm 2023.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin trong báo giá là trung thực.



....., ngày tháng năm 2023

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
Ký tên, đóng dấu (nếu có)